

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Số: 1244 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Định, ngày 12 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hđc) làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 58/TTr-SXD ngày 24/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định.

(Có chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Xây dựng tổ chức triển khai, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định công bố kèm theo Quyết định này.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: Vp1, Vp3, Vp6, Vp5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Lan Anh

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 12 / 07 /2022 của UBND tỉnh Nam Định)

THUYẾT MINH

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hắc) làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu:

- Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí vật liệu trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và giá vật liệu.

- Giá vật liệu trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}): Xác định theo điểm d, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH cụ thể như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}) vùng II (huyện Mỹ Lộc và thành phố Nam Định) là 0,6.

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}) vùng III (các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định) là 0,4.

- Hệ số phụ cấp trong giá nhân công:

+ Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: xác định bằng 0,1; Hệ số phụ cấp đặc biệt nặng nhọc độc hại nguy hiểm: xác định bằng 0,3.

+ Các phụ cấp khác: lưu động, trách nhiệm, thu hút; tiền ăn ca, chế độ khác chưa bao gồm trong giá dịch vụ công ích đô thị. Tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và đơn giá ca máy.

- Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = CKH + CSC + CNL + CNC + CCPK$$

Trong đó:

- + **CCM**: Giá ca máy (đồng/ca)
- + **CKH**: Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + **CSC**: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + **CNL**: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + **CNC**: Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + **CCPK**: Chi phí khác (đồng/ca)

- Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng E5 RON 92-II: 24.536 đ/lít, Diesel 0,05S: 22.600 đ/lít, Điện: 1864,44 đồng/kWh. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị được phân theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó. Đơn giá bao gồm 04 phần.

Phần I: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

Phần II: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn rác sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

Phần III: Duy trì cây xanh đô thị

- Chương I: Duy trì thảm cỏ.
- Chương II: Duy trì cây cảnh.
- Chương III: Duy trì cây bóng mát.

Phần IV: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

- Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

Chương II: Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.

Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị;

3. Trường hợp công tác dịch vụ công ích đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ công ích đô thị chưa được quy định đơn giá thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới trình cấp có thẩm quyền ban hành xem xét, quyết định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, định mức...) để xác định các đơn giá dịch vụ công ích đô thị thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định hiện hành;

5. Trong quá trình sử dụng các đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI I

Chương I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn Hố GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cây tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		1.154.424		1.154.424

Ghi chú:

1/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K=0,87.

TN1.01.20 NẠO VẾT Bùn CÔNG NGẦM (CÔNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống:					
TN1.01.21	- ≤ 200mm	m ³ bùn		1.752.008		1.752.008

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.22	- 300mm÷600mm	m ³ bùn		1.703.114		1.703.114
TN1.01.23	- 700mm÷1000mm	m ³ bùn		1.637.923		1.637.923
TN1.01.24	- >1000mm	m ³ bùn		1.597.179		1.597.179

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.256.326		1.256.326

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$** **TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		1.003.983		1.003.983

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K=0,85.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng $\leq 6m$ (có hành lang, lối vào)	m ³ bùn		867.476		867.476

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M

TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC CẦU CÔNG TÁC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		977.562		977.562

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		838.854		838.854

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đồng nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công					
TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông $\leq 6\text{m}$	1km		948.170		948.170
TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông $\leq 15\text{m}$	1km		1.042.987		1.042.987
TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông $>15\text{m}$	1km		1.351.143		1.351.143

Ghi chú: Trường hợp không phải trung chuyên thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

Chương II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		73.812	88.113	161.925

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	2.628	26.602	124.399	153.629

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	4.360	50.192	243.165	297.717

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2M < \Phi < 2,5M$, CÔNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ $1,2M < B < 2,5M$ VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tời.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	720	90.789	392.029	483.538

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 8$	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	1m ³	2.255	103.320	645.427	751.002

Chương III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ					
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		206.124	138.038	344.162
TN3.01.02	- Xe 4 tấn	m ³ bùn		128.828	151.505	280.333

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

Chương IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngâm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		4.428.735		4.428.735

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km		3.247.739		3.247.739

ĐƠN GIÁ
THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI I

Chương I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km		293.727		293.727

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công					
MT1.02.01	- Quét đường	10.000m ²		611.931		611.931
MT1.02.02	- Quét hè	10.000m ²		440.590		440.590

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km		195.818		195.818

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCHThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	1km		195.818		195.818

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ chứa rác ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển dụng cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1km		318.204		318.204

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.**MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác		180.359		180.359

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải		115.945		115.945

Chương II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHÉ THẢI
XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đỗ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.01.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác		43.286	159.494	202.780
MT2.01.02	Loại $5 \text{ tấn} < \text{xe} < 10$ tấn	1 tấn rác		33.753	145.603	179.356
MT2.01.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		23.962	126.167	150.129

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.02.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác	220	71.628	331.900	403.748
MT2.02.02	Loại 5 tấn < xe < 10 tấn	1 tấn rác	220	51.016	291.875	343.111
MT2.02.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác	220	48.439	265.330	313.989

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km					
MT2.03.01	Loại xe < 10 tấn	1 tấn rác		14.429	157.222	171.651
MT2.03.02	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		10.306	112.301	122.607

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		454.702		454.702

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý					
MT2.05.01	Thùng nhựa	1 tấn rác		839.955	1.760.824	2.600.779
MT2.05.02	Thùng Carton	1 tấn rác		1.007.431	2.106.507	3.113.938

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỔ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km					
MT2.06.01	Xe tải 1,2 tấn	1 tấn phế thải		153.562	160.135	313.697
MT2.06.02	Xe tải 2 tấn	1 tấn phế thải		153.562	146.912	300.474
MT2.06.03	Xe tải 4 tấn	1 tấn phế thải		153.562	157.014	310.576

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	1 tấn rác		2.293	43.254	45.547

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	1 tấn phế thải		1.829	34.506	36.335

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km					
MT2.09.01	Xe < 10 tấn	1 tấn phế thải		13.398	75.593	88.991
MT2.09.02	Xe ≥ 10 tấn	1 tấn phế thải		8.760	59.820	68.580

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới					
	Xuồng vớt rác 24CV	10.000m ²		190.922	155.925	346.847
MT2.10.02	Xuồng vớt rác 4CV	10.000m ²		644.138	432.599	1.076.737

Chương III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn đổ cho các xe tập kết.

- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	1 tấn rác	22.541	17.715	11.379	51.635

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.

- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi trên 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	30.978	13.877	9.115	53.970

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lỏ trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mái mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.

- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	1 tấn rác	18.001	20.667	26.677	65.345

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	1 tấn		10.706	8.820	19.526

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày.	1 tấn		6.271	9.631	15.902

Chương IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.

- Theo dõi, nạp hóa chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn để ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột lên bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn rác	9.783.265	2.450.567	1.362.706	13.596.538

Chương V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới địa điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	1km	960		95.068	96.028

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đây nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chếch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường - Xe < 10m ³	1km	42.000		288.364	330.364
MT5.02.02	- Xe ≥ 10m ³	1km	42.000		306.510	348.510

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên xe téc
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		107.693	17.685	125.378

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI I

Chương I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm					
CX1.01.11	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	4.200	23.108	5.822	33.130
CX1.01.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	40.780		44.980

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn					
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	33.643	52.255	90.098
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	33.643	38.696	76.539

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm					
CX1.01.41	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	5.400	33.643	6.934	45.977
CX1.01.42	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	5.400	36.702	32.303	74.405

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	100m ² /lần	5.400	51.994		57.394

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn					
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	5.400	30.585	57.005	92.990
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	5.400	30.585	38.696	74.681

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	747	38.107
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	558	28.385

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945		115.945
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756		92.756

CX1.3.10 XÉN LỀ CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vĩa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.03.01	Xén lề cỏ - Cỏ lá tre	100md/lần		77.297		77.297
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		115.945		115.945

CX1.04.00 LÀM CỎ TẬPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thẩm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.04.01	Làm cỏ tập	100m ² /lần		77.297		77.297

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	3.394	35.299		38.693
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	1.760	19.839		21.599

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	9.000	20.963		29.963

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	9.000	23.189		32.189

Chương II DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 320 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm					
CX2.01.11	- Máy bơm xăng	100m ² /lần	4.200	24.468	6.164	34.832
CX2.01.12	- Máy bơm điện	100m ² /lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	49.275		53.475

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn					
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	33.983	52.782	90.965
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	33.983	38.900	77.083

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965		10.772.965
CX2.02.02	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giỏ	100m ² /lần	16.000.000	695.669		16.695.669

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	9.000	49.307		58.307

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	50.000	77.554		127.554

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu - Có hàng rào	100m ² /năm	32.055.500	4.568.223		36.623.723
CX2.05.02	- Không có hàng rào	100m ² /năm	48.072.000	5.748.283		53.820.283

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì cây hàng rào, đường viên					
CX2.06.01	- Cao <1m	100m ² /năm	20.100	3.130.508		3.150.608
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100m ² /năm	20.100	4.972.742		4.992.842

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định

Đơn vị tính: đồng/1 m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	m ² trồng dặm/lần	11.700	8.615		20.315

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 150 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm					
CX2.08.11	- Máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	4.200	23.108	5.822	33.130
CX2.08.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	4.200	45.877		50.077

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn					
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100 cây/lần	4.200	33.643	52.255	90.098
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100 cây/lần	4.200	299.051	35.010	338.261

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	384.000	11.942.309		12.326.309
CX2.09.02	Duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa	100 cây/năm	384.000	13.136.540		13.520.540

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xói đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	5.000.000	3.230.780		8.230.780

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	318.000	9.924.871		10.242.871

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

* **Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 3 lít/cây; số lần tưới 90 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm					
CX2.12.11	- Máy bơm xăng 3CV	100chậu/lần	1.800	15.292	3.698	20.790
CX2.12.12	- Máy bơm điện 1,5CV	100chậu/lần	1.800	21.409	17.497	40.706

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	1.800	33.643		35.443

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn					
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	1.800	21.409	34.836	58.045
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	1.800	24.468	27.640	53.908

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	1.930.000	2.318.895		4.248.895

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	276.000	7.420.464		7.696.464

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	5.015.000	2.153.853		7.168.853

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vồ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240		6.561.240

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 120 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 145 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	501	27.827		28.328

Chương III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
- + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6\text{m}$ và có đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12\text{m}$ và có đường kính gốc $\leq 50\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12\text{m}$ hoặc có đường kính gốc $> 50\text{cm}$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	112.387	268.992	133.814	515.193

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT (DIỆN TÍCH THẨM CỎ BÌNH QUÂN 3M²/BỒN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	57.534	940.441	678.514	1.676.489

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	7.443	104.350		111.793

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	944	657.020	91.056	749.020

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	1.572	1.342.383	148.755	1.492.710

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖThành phần công việc:

- Cành giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Giải toả cành cây gãy					
CX3.06.01	- Cây loại 1	1cây		79.717	1.554	81.271
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	761	318.869	57.477	377.107
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	914	531.448	76.175	608.537

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAOThành phần công việc:

- Cành giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tháp tán, không chế chiều cao					
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	6.835	1.195.758	382.825	1.585.418
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	8.202	1.594.345	483.703	2.086.250

CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1cây		2.125.793	443.352	2.569.145

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔThành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.09.01	Giải toả cành cây gãy, đổ					
	- Cây loại 1	1cây		876.890	6.659	883.549
CX3.09.02	- Cây loại 2	1cây		1.860.069	389.094	2.249.163
CX3.09.03	- Cây loại 3	1cây		3.985.862	606.888	4.592.750

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNHThành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.10.01	Đốn hạ cây sâu bệnh					
	- Cây loại 1	1cây		862.127	12.331	874.458
CX3.10.02	- Cây loại 2	1cây		3.374.696	715.021	4.089.717
CX3.10.03	- Cây loại 3	1cây		5.713.068	1.192.324	6.905.392

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi gốc cây					
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	292	7.180		7.472
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.051	11.966		13.017
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	2.101	27.043		29.144

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI I

Chương I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẦN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mả, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công					
CS.1.01.11	- Cột bê tông, H ≤10m	cột	2.141.000	971.708		3.112.708
CS.1.01.12	- Cột bê tông, H >10m	cột	2.988.000	1.079.675		4.067.675
CS.1.01.13	- Cột thép, cột gang, H ≤8m	cột	3.600.000	647.805		4.247.805
CS.1.01.14	- Cột thép, cột gang, H ≤10m	cột	4.800.000	971.708		5.771.708
CS.1.01.15	- Cột thép, cột gang, H ≤12m	cột	5.900.000	1.079.675		6.979.675

CS.1.01.20 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng máy					
CS.1.01.21	- Cột bê tông, H ≤10m	cột	2.141.000	539.838	229.749	2.910.587
CS.1.01.22	- Cột bê tông, H >10m	cột	2.988.000	755.773	306.333	4.050.106
CS.1.01.23	- Cột thép, cột gang, H ≤8m	cột	3.600.000	539.838	153.166	4.293.004
CS.1.01.24	- Cột thép, cột gang, H ≤10m	cột	4.800.000	539.838	153.166	5.493.004
CS.1.01.25	- Cột thép, cột gang, H ≤12m	cột	5.900.000	647.805	229.749	6.777.554

CS.1.01.30 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cột đèn					
CS.1.01.31	- Cột bê tông, H ≤10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.32	- Cột bê tông, H >10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.33	- Cột thép, cột gang, H ≤8m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.34	- Cột thép, cột gang, H ≤10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.35	- Cột thép, cột gang, H >10m	cột			59.302	59.302

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)					
CS.1.02.11	- Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	116.908	240.372	507.280
CS.1.02.12	- Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	128.598	282.439	561.037

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	1 chiếc	150.000	116.908	240.372	507.280

CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠIThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN $\Phi 60$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn $\Phi 60$					
CS.1.03.11	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	447.000	222.124	240.372	909.496
CS.1.03.12	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	493.400	245.506	240.372	979.278
CS.1.03.13	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$	1 càn đèn	539.800	266.549	240.372	1.046.721

59

CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn chữ S					
CS.1.03.21	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	612.000	233.815	272.421	1.118.236
CS.1.03.22	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	658.400	268.887	272.421	1.199.708

CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC $\Phi 48$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn sợi tóc $\Phi 48$					
CS.1.03.31	- Chiều dài càn đèn $\leq 1,5\text{m}$	1 càn đèn	300.000	187.052	136.989	624.041
CS.1.03.32	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,0\text{m}$	1 càn đèn	330.000	187.052	136.989	654.041

CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LỚP), CHAO CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chóa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp					
CS.1.04.11	- Choá cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	1 choá	122.730	116.908	240.372	480.010
CS.1.04.12	- Choá cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$	1 choá	122.730	163.671	282.439	568.840
CS.1.04.13	- Chao cao áp	1 choá	1.350.000	70.145	240.372	1.660.517
CS.1.04.14	- Choá huỳnh quang	1 choá	12.000	116.908	240.372	369.280

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SÚThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		58.454	280.262	338.716

CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	1 bộ	250.000	292.269	336.263	878.532

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy - Loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	93.526	186.841	360.367
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	116.908	186.841	493.749

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.41	Lắp xà ngang bằng thủ công, cột tròn - Xà đơn $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	187.052		267.052
CS.1.05.42	- Xà đơn $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	233.815		423.815

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	701.000	109.893		810.893

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.182.000	93.526	35.242	1.310.768

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	1.182.000	116.908	385.989	1.684.897

Chương II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ,
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT
- LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây:					
CS.2.01.11	- 6 ÷ 25mm ²	100m	2.542.500	350.723	467.103	3.360.326
CS.2.01.12	- 26 ÷ 50mm ²	100m	18.437.965	584.538	1.868.412	20.890.915

Ghi chú: Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện > 50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	1 đầu cáp	35.000	93.526		128.526

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/1 cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	1 cầu chì	15.000	53.984		68.984

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	9.135.000	323.903		9.458.903

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp		53.984		53.984

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂMThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	30.870	336.694		367.564

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	4.200	336.694		340.894

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	25.700	35.072		60.772

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	1 cửa	31.440	64.781	30.383	126.604

CS.2.07.00 LUÒN DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUÒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	324.800	539.838	1.868.412	2.733.050

CS.2.07.20 LUÒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	324.800	539.838		864.638

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	1 bộ	1.595.000	539.838		2.134.838

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng					
CS.2.08.21	- Chiều cao lắp đặt <2m	1 tủ	19.000.000	507.447		19.507.447
CS.2.08.22	- Chiều cao lắp đặt ≥2m	1 tủ	19.000.000	507.447	373.682	19.881.129

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt tủ điện ở độ cao $\geq 2m$ được bổ sung đơn giá máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca.

Chương III LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn sân vườn					
CS.3.01.11	- Lắp bằng thủ công	1 cột	1.716.497	701.445		2.417.942
CS.3.01.12	- Lắp bằng cơ giới	1 cột	1.716.497	350.723	306.333	2.373.553

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	1 bộ	100.000	140.289	280.262	520.551

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ					
CS.3.03.11	- Đèn cầu	1 bộ	140.000	46.763	280.262	467.025
CS.3.03.12	- Đèn nắm	1 bộ	190.000	70.145	280.262	540.407
CS.3.03.13	- Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	1 bộ	320.000	140.289		460.289

Chương IV LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.11	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	100 bóng	1.274.000	935.260	1.868.412	4.077.672
CS.4.01.12	Lắp đèn bóng ốc ngang ngã 3- ngã tư	100 bóng	2.924.000	1.402.890	2.802.618	7.129.508

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.21	Lắp đèn dây rắn ngang đường	10m	700.000	233.815	373.682	1.307.497
CS.4.01.22	Lắp đèn dây rắn ngang ngã 3- ngã tư	10m	700.000	350.723	560.524	1.611.247

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc					
CS.4.02.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	1.169.075	1.868.412	3.397.987
CS.4.02.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.519.798	2.802.618	4.682.916

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc					
CS.4.02.21	- Độ cao H < 3m	10m	700.000	233.815	186.841	1.120.656
CS.4.02.22	- Độ cao H ≥ 3m	10m	700.000	303.960	373.682	1.377.642

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây					
CS.4.03.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	818.353	373.682	1.552.535
CS.4.03.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.169.075	747.365	2.276.940

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/1 dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây					
CS.4.03.21	- Độ cao H < 3m	1 dây (100 b)	350.000	23.382	46.710	420.092
CS.4.03.22	- Độ cao H ≥ 3m	1 dây (100 b)	350.000	46.763	56.052	452.815

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viên khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	935.260	1.494.730	2.790.490
CS.4.04.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.215.838	2.242.094	3.818.432

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viên khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.21	- Độ cao H < 3m	10m	700.000	233.815	280.262	1.214.077
CS.4.04.22	- Độ cao H ≥ 3m	10m	700.000	303.960	560.524	1.564.484

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.31	- Độ cao H < 3m	10m	250.000	701.445	373.682	1.325.127
CS.4.04.32	- Độ cao H ≥ 3m	10m	250.000	935.260	747.365	1.932.625

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚCThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn pha trên cạn					
CS.4.05.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	220.000	233.815	280.262	734.077
CS.4.05.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	220.000	303.960	338.927	862.887

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	1 bộ	220.000	420.867		640.867

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆUThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước 1m x 2m					
CS.4.06.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	32.000	350.723	298.946	681.669
CS.4.06.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	32.000	467.630	448.419	948.049

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước > 1m x 2m					
CS.4.06.21	- Độ cao H < 3m	1 bộ	40.000	467.630	320.496	828.126
CS.4.06.22	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	40.000	607.919	480.744	1.128.663

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy					
CS.4.07.11	Loại 2 ÷ 3 kênh	1 bộ	600.000	233.815		833.815
CS.4.07.12	Loại ≥ 4 kênh	1 bộ	600.000	350.723		950.723

Chương V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	279.200	777.366		1.056.566

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.21a	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	935.260	1.868.412	6.892.872
CS.5.01.22a	- Chiều cao 10m ≤ H < 18m	20 bóng	4.089.200	1.169.075	2.259.510	7.517.785
CS.5.01.23a	- Chiều cao 18m ≤ H < 24m	20 bóng	4.089.200	1.636.705	2.816.120	8.542.025

CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	1.683.468		5.772.668

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG

CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	304.000	863.740	1.868.412	3.036.152

CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	304.000	1.554.732		1.858.732

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy					
	Lớp đơn					
CS.5.02.11	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	2.571.965	4.483.502	9.555.467
CS.5.02.12	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	2.805.780	3.765.850	9.071.630
CS.5.02.13	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	3.039.595	4.549.117	10.088.712
	Lớp kép					
CS.5.02.14	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	4.372.341	4.483.502	11.355.843
CS.5.02.15	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	4.559.393	3.765.850	10.825.243
CS.5.02.16	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	4.816.589	4.549.117	11.865.706

CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	10 lớp	2.920.000	4.676.300		7.596.300

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.11	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	180.038	320.496	724.494
CS.5.03.12	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	223.960	203.419	376.585	803.964
CS.5.03.13	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	223.960	275.902	376.585	876.447
CS.5.03.14	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	223.960	308.636	454.912	987.508

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	268.887		492.847

CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MÔI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu					
CS.5.03.31	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	180.000	163.671	288.446	632.117
CS.5.03.32	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	180.000	187.052	288.446	655.498
CS.5.03.33	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	180.000	257.197	376.585	813.782
CS.5.03.34	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	180.000	280.578	454.912	915.490

CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.51	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	337.960	219.786	384.595	942.341
CS.5.03.52	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	337.960	250.182	400.620	988.762

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.53	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	337.960	341.370	508.390	1.187.720
CS.5.03.54	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	337.960	378.780	606.549	1.323.289

CS.5.03.60 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỎI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ mõi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	1 bộ	337.960	329.679		667.639

CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay thế bộ điện tiết kiệm điện mới
- Lắp vỏ chóa, đầu điện, kiểm tra
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy					
CS.5.03.71	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	50.960	233.815	320.496	605.271
CS.5.03.72	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	50.960	257.197	376.585	684.742
CS.5.03.73	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	50.960	327.341	376.585	754.886
CS.5.03.74	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	50.960	350.723	454.912	856.595

CS.5.03.80 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	50.960	350.723		401.683

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀThành phần công việc:

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SÚ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m – 4 sủ	1 bộ	149.200	631.301	298.946	1.079.447

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SÚ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m – 4 sủ	1 bộ	428.400	701.445	336.314	1.466.159

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SÚ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sủ	1 bộ	89.600	584.538	298.946	973.084

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sủ, không dây băng cơ giới	1 bộ	90.000	350.723	224.209	664.932

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sủ, không dây băng thủ công	1 bộ	90.000	701.445		791.445

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BĂNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sủ, không dây kết hợp máy					
CS.5.04.61	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	280.578	224.209	574.787
CS.5.04.62	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	280.578	224.209	564.787

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.63	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	280.578	224.209	559.787

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sú, không dây bằng thủ công					
CS.5.04.71	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	514.393		584.393
CS.5.04.72	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	514.393		574.393
CS.5.04.73	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	514.393		569.393

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, cần cũ
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép					
CS.5.05.11	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	415.000	584.538	320.496	1.320.034
CS.5.05.12	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	515.000	818.353	320.496	1.653.849
CS.5.05.13	Thay chụp liên cần	1 bộ	350.000	818.353	320.496	1.488.849
CS.5.05.14a	Thay chụp ống phóng đơn	1 bộ	340.000	818.353	320.496	1.478.849
CS.5.05.14b	Thay chụp ống phóng kép	1 bộ	350.000	818.353	320.496	1.488.849

CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công					
CS.5.05.21	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	262.500	1.052.168		1.314.668
CS.5.05.22	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	367.500	1.473.035		1.840.535

CS.5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	1 bộ	280.000	467.630	373.682	1.121.312

CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	280.000	841.734		1.121.734

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng máy					
CS.5.07.11a	- Dây M6	40m	832.300	467.630	317.630	1.617.560
CS.5.07.12a	- Dây M10	40m	1.380.400	584.538	317.630	2.282.568
CS.5.07.13a	- Dây M16	40m	2.196.460	584.538	317.630	3.098.628
CS.5.07.14a	- Dây M25	40m	3.434.760	584.538	317.630	4.336.928
CS.5.07.15a	- Dây A16	40m	3.735.200	584.538	317.630	4.637.368
CS.5.07.16a	- Dây A25	40m	3.605.280	584.538	317.630	4.507.448

CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công					
CS.5.07.11b	- Dây M6	40m	832.300	841.734		1.674.034
CS.5.07.12b	- Dây M10	40m	1.380.400	1.052.168		2.432.568
CS.5.07.13b	- Dây M16	40m	2.196.460	1.052.168		3.248.628
CS.5.07.14b	- Dây M25	40m	3.434.760	1.052.168		4.486.928
CS.5.07.15b	- Dây A16	40m	3.735.200	1.052.168		4.787.368
CS.5.07.16b	- Dây A25	40m	3.605.280	1.052.168		4.657.448

CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40m	695.200	1.169.075	934.206	2.798.481

CS.5.07.20 THAY CÁP TREOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	40m	846.820	935.260	934.206	2.716.286

CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	846.820	1.683.468		2.530.288

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm					
	- Nền đất	40m	4.164.000	7.482.080		11.646.080
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	4.164.000	9.352.600		13.516.600
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	4.164.000	12.158.380		16.322.380
CS.5.07.34	- Bê tông atphal	40m	4.164.000	12.158.380		16.322.380

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hệ đường.

CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	159.000	935.260	373.682	1.467.942

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm - Nền đất	mỗi nối	281.400	1.169.075		1.450.475
CS.5.09.12	- Hè phổ	mỗi nối	281.400	1.402.890		1.684.290
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	281.400	1.519.798		1.801.198
CS.5.09.14	- Bê tông atphal	mỗi nối	281.400	1.636.705		1.918.105

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.10.11a	Thay cột đèn - Cột BT ly tâm	1 cột	4.512.078	3.588.840	2.925.241	11.026.159
CS.5.10.11b	- Cột BT chữ H	1 cột	2.119.078	3.588.840	2.925.241	8.633.159
CS.5.10.12	- Cột sắt	1 cột	4.225.511	3.239.025	2.925.241	10.389.777

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	134.000	431.870	1.120.876	1.686.746

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CÀN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn càn đèn	cột	50.200	259.122	480.744	790.066

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT > 4M

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	101.000	431.870	640.992	1.173.862

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	101.000	863.740		964.740

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	79.700	647.805		727.505

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	228.600	431.870		660.470

CS.5.12.10 THAY SÚ CŨThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	3.000	79.896	186.841	269.737

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHÓA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp					
CS.5.13.11	- Độ cao $H < 10m$	bộ	5.250	64.781	130.789	200.820
CS.5.13.12	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	5.250	86.374	112.174	203.798
CS.5.13.13	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	5.250	107.968	150.634	263.852
CS.5.13.14	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	5.250	129.561	194.962	329.773

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy					
CS.5.14.11	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	129.561	186.841	341.402
CS.5.14.12	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	129.561	186.841	566.402

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu bằng thủ công					
CS.5.14.21	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	233.210		258.210
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	233.210		483.210

Chương VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Sử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm/ ngày		93.526		93.526

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ ngày		72.483		72.483

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ ngày		58.454		58.454

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1 trạm/ ngày		107.555		107.555

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ ngày		79.497		79.497

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẢNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bảng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ ngày		60.792		60.792

Ghi chú:

Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh theo hệ số như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m K_l = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m K_l = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m K_l = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m K_l = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m K_l = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành K_v = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành K_v = 1,1
- Trạm ngoại thành K_v = 1,2

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNGThành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra biến thể đèn công cộng	1 trạm/ ngày		74.821		74.821

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ
- Lĩnh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.10	Thay Modem	1 bộ	200.000	149.917		349.917

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)Thành phần công việc:

- Kiểm tra PLC Master
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.20	Thay PLC Master	1 bộ	1.500.000	328.258		1.828.258

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTUThành phần công việc:

- Kiểm tra PLC RTU
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	1 bộ	1.500.000	328.258		1.828.258

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)Thành phần công việc:

- Kiểm tra Transducer
- Linh vật tư, tháo Transducer cũ
- Lắp và đấu Transducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Transducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	1 bộ	500.000	299.834		799.834

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆNThành phần công việc:

- Kiểm tra TI cũ
- Linh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	1 bộ	150.000	149.917		299.917

CS.6.02.60 THAY COUPLERThành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ
- Linh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực từ và trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.61	Thay bộ đo dòng điện					
	- Ngoài lưới	1 bộ	26.000	328.258	576.892	931.150
CS.6.02.62	- Trong tủ điều khiển	1 bộ	26.000	164.129		190.129

CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰCThành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Transducer, Aptomat, coupler, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	1 bộ	16.862.300	656.516		17.518.816

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THẾ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Transducer, Aptomat, Coupler, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	1 bộ	1.500.000	492.387		1.992.387

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦThành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông (tín hiệu) giữa các tủ.	1 lần xử lý		328.258		328.258

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	1 lần lựa chọn		164.129		164.129

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊThành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	500.000	164.129		664.129

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂMThành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		328.258		328.258

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	A dao	kg	38.500
2	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	25.000
3	Bảng điện	bảng	25.700
4	Băng dính	cuộn	5.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
6	Băng vải	cuộn	12.000
7	Bao nylon	bao	2.500
8	Bao tải cát	bao	5.000
9	Bạt phủ	m ²	5.000
10	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	25.000
11	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	50.000
12	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	600.000
13	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	600.000
14	Bộ mờ	bộ	114.000
15	Bokashi	kg	15.000
16	Bóng cao áp	bóng	200.000
17	Bóng đèn 75-100W	bóng	10.000
18	Bóng đèn ố	bóng	8.000
19	Bóng đèn ống	bóng	12.000
20	Bóng đèn	bóng	42.000
21	Bu lông M16x250	bộ	15.000
22	Bu lông M16x250	cái	15.000
23	Bu lông M18x250	cái	15.000
24	Bu lông	cái	5.000
25	Cần đèn D60, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
26	Cần đèn D60, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
27	Cần đèn D60, L ≤ 3,6m	bộ	539.800
28	Cần đèn cao áp chữ L	cái	250.000
29	Cần đèn cao áp chữ S	cái	350.000
30	Cần đèn chao cao áp	bộ	250.000
31	Cần đèn chữ S, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
32	Cần đèn chữ S, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
33	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 1,5m	bộ	270.000
34	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 2m	bộ	300.000
35	Cáp ngầm	m	90.000
36	Cáp	m	18.500
37	Cát vàng	m ³	295.000
38	Cầu chì đuôi cá	cái	15.000
39	Cây cảnh	cây	100.000
40	Cây chống D60	cây	26.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Cây giống	cây	50.000
42	Chấn lưu (hoặc bộ môi)	cái	180.000
43	Chấn lưu	cái	180.000
44	Chậu cảnh	chậu	45.000
45	Choá đèn cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	bộ	122.730
46	Choá đèn cao áp ở độ cao $>12\text{m}$	bộ	122.730
47	Choá đèn chao cao áp	bộ	1.350.000
48	Choá huỳnh quang	bộ	12.000
49	Chổi sơn	cái	5.000
50	Chổi xe quét hút	bộ	15.000
51	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	bộ	150.000
52	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $>10,5\text{m}$	bộ	150.000
53	Chụp đầu cột (tận dụng)	bộ	150.000
54	Chụp liên cần (mạ kẽm)	cái	350.000
55	Chụp ống phóng đơn	cái	340.000
56	Chụp ống phóng kép	cái	350.000
57	Cỏ giống	m ²	25.000
58	Cỏ lá tre	kg	1.000
59	Cỏ nhung	kg	1.000
60	Cọc tiếp địa có râu	bộ	701.000
61	Cọc tre	m	4.200
62	Cột bê tông chữ H	cột	1.259.000
63	Cột bê tông li tâm	cột	3.652.000
64	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10\text{m}$	cột	2.141.000
65	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $>10\text{m}$	cột	2.988.000
66	Cột đèn sân vườn	cột	1.716.497
67	Cột đèn sắt	cột	3.600.000
68	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	3.600.000
69	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	4.800.000
70	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	5.900.000
71	Coupler	bộ	26.000
72	Cửa cột	cửa	28.000
73	Củ đun	kg	900
74	Đá 1x2	m ³	260.000
75	Đá 4x6	m ³	215.000
76	Đá dăm cấp phối	m ³	220.000
77	Đất chôn lấp	m ³	100.000
78	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	60.000
79	Đất phủ bãi hàng ngày	m ³	50.000
80	Đầu cốt đồng	bộ	35.000
81	Đầu cốt	cái	25.000
82	Dây fi 1,5	kg	13.600
83	Dây A16	m	92.000
84	Dây A25	m	88.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
85	Dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	17.000
86	Dây dẫn	m	3.200
87	Dây điện 1x1	m	3.200
88	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	25.000
89	Dây điện tiết diện 26-50mm ²	m	142.810
90	Dây đồng D1,2mm-2mm	m	8.000
91	Dây kẽm 1mm	kg	16.300
92	Dây M6	m	20.500
93	Dây M10	m	34.000
94	Dây M16	m	54.100
95	Dây M25	m	84.600
96	Dây văng D4	m	2.000
97	Đèn bóng 3W	bóng	3.500
98	Đèn bóng ắc	bóng	3.500
99	Đèn cầu	bộ	140.000
100	Đèn chiếu sáng thâm cỏ	bộ	320.000
101	Đèn dây rắn	m	70.000
102	Đèn lồng	bộ	100.000
103	Đèn nắm	bộ	190.000
104	Đèn ống	m	25.000
105	Đèn pha	bộ	220.000
106	Điện	kWh	1.864
107	Đinh	kg	19.800
108	Đui đèn ống	đui	10.000
109	Đui đèn	đui	10.000
110	Đui E40 hoặc E27	đui	35.000
111	Đui E40	đui	35.000
112	EM thứ cấp	lít	20.000
113	EnChoice	lít	25.000
114	Gas	kg	31.000
115	Ghíp kẹp dây	cái	20.000
116	Giá đỡ tủ	bộ	1.595.000
117	Giấy nháp	tờ	22.000
118	Giẻ lau	cái	5.000
119	Hoá chất diệt ruồi	lít	32.000
120	Hoa giống	cây	4.000
121	Hoa gió	gió	10.000
122	Hộp nối cáp ngầm	hộp	120.000
123	Khung >1x2m	bộ	40.000
124	Khung 1x2m	bộ	32.000
125	Lốp đèn đơn	cái	250.000
126	Lốp đèn kép	cái	250.000
127	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
128	Mạch hiển thị	bộ	500.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
129	Modem	bộ	200.000
130	Nẹp gỗ	cây	6.000
131	Nhựa bi tum	kg	15.300
132	Nước sạch	m ³	6.000
133	Nước thô	m ³	6.000
134	Nước tưới	m ³	6.000
135	Nước	lít	6
136	Ống cao su chịu áp lực D21	m	10.000
137	Ống nhựa D100mm	m	38.909
138	Phân điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
139	Phân vi sinh	kg	3.000
140	PLC Master	bộ	1.500.000
141	PLC RTU	bộ	1.500.000
142	Quả cầu nhựa	quả	25.000
143	Quả cầu thủy tinh	quả	250.000
144	Que hàn	kg	17.200
145	Sắt D4	m	15.000
146	Sơn bóng	kg	46.000
147	Sơn chống rỉ	kg	50.000
148	Sơn đen	kg	73.000
149	Sơn trắng	kg	29.500
150	Sơn xịt	kg	30.000
151	Sơn	kg	30.000
152	Sứ 102	cái	5.000
153	Sứ	cái	3.000
154	Tắc te	cái	1.000
155	Tay bắt cần	cái	105.000
156	Than hoạt tính	kg	10.000
157	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	20.000
158	Thép văng D4 mạ kẽm	m	38.500
159	Thùng rác nhựa	cái	50.000
160	Thuốc trừ sâu	lít	600.000
161	Thuốc xử lý đất	kg	175.000
162	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000
163	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	1.182.000
164	TI	bộ	150.000
165	Tranducer	bộ	500.000
166	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	19.000.000
167	Tủ điện	tủ	159.000
168	Tủ điều khiển khu vực	bộ	16.862.300
169	Vôi bột	kg	1.100
170	Vôi bột	tấn	1.100.000
171	Vôi	kg	1.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Xà dài 0,3m không sứ	bộ	25.000
173	Xà dài 0,4m không sứ	bộ	30.000
174	Xà dài 0,6m có sứ	bộ	60.000
175	Xà dài 0,6m không sứ	bộ	40.000
176	Xà dọc	bộ	250.000
177	Xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	80.000
178	Xà đơn dài 1,2m không sứ	bộ	60.000
179	Xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	130.000
180	Xà ngang $\leq 1\text{m}$	bộ	80.000
181	Xà ngang $>1\text{m}$	bộ	190.000
182	Xà phòng	kg	25.000
183	Xăng	kg	33.157
184	Xăng	lít	24.536
185	Xi măng PCB30	kg	1.444

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định)**

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
I	Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)					
1	1	1,550		0,6	3.695.200	142.123
2	1,5	1,690		0,6	4.028.960	154.960
3	2	1,830		0,6	4.362.720	167.797
4	2,5	1,995		0,6	4.756.080	182.926
5	3	2,160		0,6	5.149.440	198.055
6	3,5	2,355		0,6	5.614.320	215.935
7	4	2,550		0,6	6.079.200	233.815
8	4,5	2,780		0,6	6.627.520	254.905
9	5	3,010		0,6	7.175.840	275.994
10	5,5	3,285		0,6	7.831.440	301.209
11	6	3,560		0,6	8.487.040	326.425
12	6,5	3,880		0,6	9.249.920	355.766
13	7	4,200		0,6	10.012.800	385.108
14	Kỹ sư 4/8	3,270		0,6	7.795.680	299.834
15	Kỹ sư 5/8	3,580		0,6	8.534.720	328.258
II	Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,670	0,1	0,6	4.219.680	162.295
2	1,5	1,815	0,1	0,6	4.565.360	175.591
3	2	1,960	0,1	0,6	4.911.040	188.886
4	2,5	2,135	0,1	0,6	5.328.240	204.932
5	3	2,310	0,1	0,6	5.745.440	220.978
6	3,5	2,510	0,1	0,6	6.222.240	239.317
7	4	2,710	0,1	0,6	6.699.040	257.655
8	4,5	2,950	0,1	0,6	7.271.200	279.662
9	5	3,190	0,1	0,6	7.843.360	301.668
10	5,5	3,465	0,1	0,6	8.498.960	326.883
11	6	3,740	0,1	0,6	9.154.560	352.098
12	6,5	4,070	0,1	0,6	9.941.280	382.357
13	7	4,400	0,1	0,6	10.728.000	412.615
III	Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,780	0,3	0,6	4.958.720	190.720
2	1,5	1,940	0,3	0,6	5.340.160	205.391
3	2	2,100	0,3	0,6	5.721.600	220.062
4	2,5	2,290	0,3	0,6	6.174.560	237.483
5	3	2,480	0,3	0,6	6.627.520	254.905

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
6	3,5	2,700	0,3	0,6	7.152.000	275.077
7	4	2,920	0,3	0,6	7.676.480	295.249
8	4,5	3,185	0,3	0,6	8.308.240	319.548
9	5	3,450	0,3	0,6	8.940.000	343.846
10	5,5	3,760	0,3	0,6	9.679.040	372.271
11	6	4,070	0,3	0,6	10.418.080	400.695
12	6,5	4,435	0,3	0,6	11.288.240	434.163
13	7	4,800	0,3	0,6	12.158.400	467.631
Nhóm I - Lái xe (Xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn)						
1	1,0/4	2,18		0,6	5.197.120	199.889
2	2,0/4	2,57		0,6	6.126.880	235.649
3	3,0/4	3,05		0,6	7.271.200	279.662
4	4,0/4	3,6		0,6	8.582.400	330.092
Nhóm II - Lái xe (Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,0 tấn)						
1	1,0/4	2,35		0,6	5.602.400	215.477
2	2,0/4	2,76		0,6	6.579.840	253.071
3	3,0/4	3,25		0,6	7.748.000	298.000
4	4,0/4	3,82		0,6	9.106.880	350.265
Nhóm III - Lái xe (Xe tải, xe cầu từ 7,0 tấn đến dưới 7,5 tấn)						
1	1,0/4	2,35	0,1	0,6	5.840.800	224.646
2	2,0/4	2,76	0,1	0,6	6.818.240	262.240
3	3,0/4	3,25	0,1	0,6	7.986.400	307.169
4	4,0/4	3,82	0,1	0,6	9.345.280	359.434
Nhóm IV - Lái xe (Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn)						
1	1,0/4	2,51	0,1	0,6	6.222.240	239.317
2	2,0/4	2,94	0,1	0,6	7.247.360	278.745
3	3,0/4	3,44	0,1	0,6	8.439.360	324.591
4	4,0/4	4,05	0,1	0,6	9.893.600	380.523

**BẢNG GIÁ CA MÁY TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định)**

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bơm điện 3kW	ca	22.106
2	Cần trục ô tô 3T	ca	1.531.663
3	Lò đốt rác y tế bằng gas 7T/ ngày	ca	9.529.411
4	Máy bơm chìm 30KVA	ca	437.228
5	Máy bơm điện 5kW	ca	232.405
6	Máy bơm điện 24kW	ca	132.972
7	Máy bơm nước điện 1,5kWh	ca	210.632
8	Máy bơm nước điện 22kWh	ca	132.972
9	Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	109.688
10	Máy bơm nước xăng 3CV	ca	60.289
11	Máy cắt cỏ 3CV	ca	12.389
12	Máy cưa cầm tay	ca	24.662
13	Máy đầm 290CV	ca	5.655.576
14	Máy đào 0,8m ³	ca	2.849.799
15	Máy hàn điện 14kW	ca	303.831
16	Máy hàn điện 23kW	ca	352.423
17	Máy lu 10T	ca	1.216.431
18	Máy phát điện 30KVA	ca	907.107
19	Máy tời 3,7T	ca	260.682
20	Máy ủi 110CV	ca	2.016.510
21	Máy ủi 140CV	ca	2.749.622
22	Máy ủi 170CV	ca	3.449.837
23	Máy ủi 220CV	ca	3.449.837
24	Máy xúc 16T/giờ	ca	4.859.964
25	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.531.663
26	Ô tô quét hút 5m ³ - 7m ³	ca	2.501.791
27	Ô tô tải 2T	ca	744.103
28	Ô tô tải 2,5T	ca	801.882
29	Ô tô tải 5T	ca	1.184.677
30	Ô tô tải 10T	ca	1.759.405
31	Ô tô tự đổ 1,2T	ca	648.318
32	Ô tô tự đổ 2T	ca	985.987
33	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	985.987
34	Ô tô tự đổ 4T	ca	1.377.315
35	Ô tô tưới nước 7m ³	ca	1.441.819
36	Ô tô tưới nước 16m ³	ca	1.964.806
37	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.759.405
38	Xe bồn 5m ³	ca	1.239.023
39	Xe bồn 6m ³	ca	1.322.504
40	Xe bồn 7m ³	ca	1.441.819

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Xe bồn 8m ³	ca	1.441.819
42	Xe bồn 10m ³	ca	1.689.189
43	Xe bồn 16m ³	ca	1.964.806
44	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 2m ³ (3T)	ca	1.061.607
45	Xe ép rác 4T	ca	1.898.742
46	Xe ép rác 7T	ca	2.229.752
47	Xe ép rác 10T	ca	2.707.449
48	Xe ép rác kín (xe hooklip)	ca	2.807.528
49	Xe hút chân không 4T	ca	2.003.974
50	Xe hút chân không 8T	ca	2.333.261
51	Xe nâng 9m	ca	1.369.886
52	Xe nâng 12m	ca	1.602.479
53	Xe nâng 18m	ca	1.882.925
54	Xe nâng 24m	ca	2.166.246
55	Xe phun nước phản lực	ca	1.123.698
56	Xe tải 7T	ca	1.453.702
57	Xe tải 10T	ca	1.759.405
58	Xe tải cầu 4T	ca	1.623.422
59	Xe tải có cần cẩu 3T	ca	1.531.663
60	Xe tải thùng kín 1,5T	ca	1.080.260
61	Xe téc chở bùn 4T	ca	1.473.964
62	Xe téc chở nước 4m ³	ca	1.098.136
63	Xe thang 9m	ca	1.868.412
64	Xe thang 12m	ca	2.241.751
65	Xuồng vớt rác 4cv	ca	519.327
66	Xuồng vớt rác 24CV	ca	842.838

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
I	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	3
	ĐÔ THỊ LOẠI I	
	Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị	5
Chương I	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	
Chương II	Nạo vét bùn bằng cơ giới	
Chương III	Vận chuyển bùn bằng cơ giới	
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	
	Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị	19
Chương I	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	
Chương II	Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	
Chương III	Công tác xử lý rác	
Chương IV	Công tác xử lý rác y tế	
Chương V	Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	
	Đơn giá duy trì cây xanh đô thị	38
Chương I	Duy trì thảm cỏ	
Chương II	Duy trì cây trang trí	
Chương III	Duy trì cây bóng mát	
	Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	56
Chương I	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn	
Chương II	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	
Chương III	Lắp đặt các loại đèn sân vườn	
Chương IV	Lắp đặt đèn trang trí	
Chương V	Duy trì lưới điện chiếu sáng	
Chương VI	Duy trì trạm đèn	
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	89
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	94
	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	96
	MỤC LỤC	98

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Nam Định)

THUYẾT MINH**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hắc) làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị gồm các chi phí sau:**2.1. Chi phí vật liệu:**

- Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí vật liệu trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và giá vật liệu.

- Giá vật liệu trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$): Xác định theo điểm d, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH cụ thể như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) vùng II (huyện Mỹ Lộc và thành phố Nam Định) là 0,6.

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ($H_{đc}$) vùng III (các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định) là 0,4.

- Hệ số phụ cấp trong giá nhân công:

+ Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: xác định bằng 0,1; Hệ số phụ cấp đặc biệt nặng nhọc độc hại nguy hiểm: xác định bằng 0,3.

+ Các phụ cấp khác: lưu động, trách nhiệm, thu hút; tiền ăn ca, chế độ khác chưa bao gồm trong giá dịch vụ công ích đô thị. Tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và đơn giá ca máy.

- Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng E5 RON 92-II: 24.536 đ/lít, Diesel 0,05S: 22.600 đ/lít, Điện: 1864,44 đồng/kWh. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị được phân theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó. Đơn giá bao gồm 04 phần.

Phần I: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

Phần II: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn rác sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

Phần III: Duy trì cây xanh đô thị

- Chương I: Duy trì thảm cỏ.
- Chương II: Duy trì cây cảnh.
- Chương III: Duy trì cây bóng mát.

Phần IV: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

- Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

Chương II: Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.

Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị;

3. Trường hợp công tác dịch vụ công ích đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ công ích đô thị chưa được quy định đơn giá thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới trình cấp có thẩm quyền ban hành xem xét, quyết định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, định mức...) để xác định các đơn giá dịch vụ công ích đô thị thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định hiện hành;

5. Trong quá trình sử dụng các đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CÔNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn Hố GA**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		978.750		978.750

Ghi chú:

1/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K=0,87.

TN1.01.20 NẠO VẾT Bùn CÔNG NGẦM (CÔNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống:					
TN1.01.21	- ≤ 200mm	m ³ bùn		1.485.398		1.485.398

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.22	- 300mm÷600mm	m ³ bùn		1.443.945		1.443.945
TN1.01.23	- 700mm÷1000mm	m ³ bùn		1.388.674		1.388.674
TN1.01.24	- >1000mm	m ³ bùn		1.354.130		1.354.130

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VÉT Bùn CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.065.146		1.065.146

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG $\leq 6M$** **TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng $\leq 6m$ (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		851.203		851.203

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K=0,85.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng $\leq 6m$ (có hành lang, lối vào)	m ³ bùn		735.469		735.469

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M**TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC CẦU CÔNG TÁC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		828.803		828.803

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		711.202		711.202

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thò, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công					
TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	1km		803.884		803.884
TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$	1km		884.272		884.272
TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông $>15m$	1km		1.145.534		1.145.534

Ghi chú: Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

Chương II
NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		73.812	88.113	161.925

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	2.628	26.602	124.399	153.629

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	4.360	50.192	243.165	297.717

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2M < \Phi < 2,5M$, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ $1,2M < B < 2,5M$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu mức từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tời.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	720	90.789	392.029	483.538

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 8$	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	1m ³	2.255	103.320	645.427	751.002

Chương III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ					
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		206.124	138.038	344.162
TN3.01.02	- Xe 4 tấn	m ³ bùn		128.828	151.505	280.333

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

Chương IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngậm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		4.428.735		4.428.735

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km		3.247.739		3.247.739

ĐƠN GIÁ
THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km		247.349		247.349

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công					
MT1.02.01	- Quét đường	10.000m ²		515.310		515.310
MT1.02.02	- Quét hè	10.000m ²		371.023		371.023

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km		164.899		164.899

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCHThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	1km		164.899		164.899

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ chứa rác dọc ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển dụng cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1km		267.961		267.961

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.**MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác		180.359		180.359

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải		115.945		115.945

Chương II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHÉ THẢI
XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.01.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác		43.286	159.494	202.780
MT2.01.02	Loại 5 tấn < xe < 10 tấn	1 tấn rác		33.753	145.603	179.356
MT2.01.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		23.962	126.167	150.129

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.02.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác	220	71.628	331.900	403.748
MT2.02.02	Loại $5 \text{ tấn} < \text{xe} < 10$ tấn	1 tấn rác	220	51.016	291.875	343.111
MT2.02.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác	220	48.439	265.330	313.989

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đẩy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km					
MT2.03.01	Loại xe < 10 tấn	1 tấn rác		14.429	157.222	171.651
MT2.03.02	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		10.306	112.301	122.607

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		454.702		454.702

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.

- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý					
MT2.05.01	Thùng nhựa	1 tấn rác		839.955	1.760.824	2.600.779
MT2.05.02	Thùng Carton	1 tấn rác		1.007.431	2.106.507	3.113.938

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thì công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỔ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đỗ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km					
MT2.06.01	Xe tải 1,2 tấn	1 tấn phế thải		153.562	160.135	313.697
MT2.06.02	Xe tải 2 tấn	1 tấn phế thải		153.562	146.912	300.474
MT2.06.03	Xe tải 4 tấn	1 tấn phế thải		153.562	157.014	310.576

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	1 tấn rác		2.293	43.254	45.547

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẢNG CƠ GIỚIThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bảng cơ giới	1 tấn phế thải		1.829	34.506	36.335

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KMThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đỗ vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km					
MT2.09.01	Xe < 10 tấn	1 tấn phế thải		13.398	75.593	88.991
MT2.09.02	Xe ≥ 10 tấn	1 tấn phế thải		8.760	59.820	68.580

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới Xuồng vớt rác 24CV	10.000m ²		190.922	155.925	346.847
MT2.10.02	Xuồng vớt rác 4CV	10.000m ²		644.138	432.599	1.076.737

Chương III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	1 tấn rác	22.541	17.715	11.379	51.635

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi trên 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	30.978	13.877	9.115	53.970

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mái mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.

- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	1 tấn rác	18.001	20.667	26.677	65.345

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	1 tấn		10.706	8.820	19.526

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.

- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày.	1 tấn		6.271	9.631	15.902

Chương IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

* Đốt rác y tế, bệnh phẩm

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.

- Theo dõi, nạp hóa chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn để ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xường có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

* Chôn tro

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột lên bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn rác	9.783.265	2.450.567	1.362.706	13.596.538

Chương V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới địa điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	1km	960		80.057	81.017

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đây nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chếch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường - Xe < 10m ³	1km	42.000		288.364	330.364
MT5.02.02	- Xe ≥ 10m ³	1km	42.000		306.510	348.510

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên xe téc
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		107.693	17.685	125.378

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

+ Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 140 lần/năm.

+ Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 195 lần/năm.

+ Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm					
CX1.01.11	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	4.200	23.108	5.822	33.130
CX1.01.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	40.780		44.980

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn					
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	33.643	52.255	90.098
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	33.643	38.696	76.539

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm					
CX1.01.41	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	5.400	33.643	6.934	45.977
CX1.01.42	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	5.400	36.702	32.303	74.405

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	100m ² /lần	5.400	51.994		57.394

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn					
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	5.400	30.585	57.005	92.990
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	5.400	30.585	38.696	74.681

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Lộc

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	747	38.107
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	558	28.385

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945		115.945
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756		92.756

CX1.3.10 XÉN LỀ CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vĩa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.03.01	Xén lề cỏ - Cỏ lá tre	100md/lần		77.297		77.297
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		115.945		115.945

CX1.04.00 LÀM CỎ TẬPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thẩm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.04.01	Làm cỏ tập	100m ² /lần		77.297		77.297

CX1.05.00 TRỒNG DẠM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	3.394	35.299		38.693
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	1.760	19.839		21.599

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	9.000	20.963		29.963

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	9.000	23.189		32.189

Chương II DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 320 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm					
CX2.01.11	- Máy bơm xăng	100m ² /lần	4.200	24.468	6.164	34.832
CX2.01.12	- Máy bơm điện	100m ² /lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	49.275		53.475

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn					
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	33.983	52.782	90.965
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	33.983	38.900	77.083

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965		10.772.965
CX2.02.02	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giỏ	100m ² /lần	16.000.000	695.669		16.695.669

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	9.000	49.307		58.307

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	50.000	77.554		127.554

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu					
	- Có hàng rào	100m ² /năm	32.055.500	4.568.223		36.623.723
CX2.05.02	- Không có hàng rào	100m ² /năm	48.072.000	5.748.283		53.820.283

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì cây hàng rào, đường viên					
CX2.06.01	- Cao <1m	100m ² /năm	20.100	3.130.508		3.150.608
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100m ² /năm	20.100	4.972.742		4.992.842

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Lộc

Đơn vị tính: đồng/1 m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	m ² trồng dặm/lần	11.700	8.615		20.315

CX2.08.00 TÚỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt ẩm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 150 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 TÚỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm					
CX2.08.11	- Máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	4.200	23.108	5.822	33.130
CX2.08.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	4.200	30.585	26.919	61.704

CX2.08.20 TÚỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	4.200	45.877		50.077

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn					
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100 cây/lần	4.200	33.643	52.255	90.098
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100 cây/lần	4.200	299.051	35.010	338.261

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	384.000	11.942.309		12.326.309
CX2.09.02	Duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa	100 cây/năm	384.000	13.136.540		13.520.540

CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	5.000.000	3.230.780		8.230.780

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

48

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	318.000	9.924.871		10.242.871

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt ẩm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

* **Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 3 lít/cây; số lần tưới 90 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm					
CX2.12.11	- Máy bơm xăng 3CV	100chậu/lần	1.800	15.292	3.698	20.790
CX2.12.12	- Máy bơm điện 1,5CV	100chậu/lần	1.800	21.409	17.497	40.706

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	1.800	33.643		35.443

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn					
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	1.800	21.409	34.836	58.045
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	1.800	24.468	27.640	53.908

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	1.930.000	2.318.895		4.248.895

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	276.000	7.420.464		7.696.464

CX2.15.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	5.015.000	2.153.853		7.168.853

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vồ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240		6.561.240

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 120 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 145 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	501	27.827		28.328

Chương III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
- + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6\text{m}$ và có đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12\text{m}$ và có đường kính gốc $\leq 50\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12\text{m}$ hoặc có đường kính gốc $> 50\text{cm}$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	112.387	268.992	133.814	515.193

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT (DIỆN TÍCH THẨM CỎ BÌNH QUÂN 3M²/BỒN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	57.534	940.441	678.514	1.676.489

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	7.443	104.350		111.793

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	944	657.020	91.056	749.020

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	1.572	1.342.383	148.755	1.492.710

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖYThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy					
	- Cây loại 1	1cây		79.717	1.554	81.271
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	761	318.869	57.477	377.107
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	914	531.448	76.175	608.537

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAOThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tháp tán, không chế chiều cao					
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	6.835	1.195.758	382.825	1.585.418
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	8.202	1.594.345	483.703	2.086.250

CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1cây		2.125.793	443.352	2.569.145

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖY, ĐỔThành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.09.01	Giải toả cành cây gẫy, đổ					
	- Cây loại 1	1cây		876.890	6.659	883.549
CX3.09.02	- Cây loại 2	1cây		1.860.069	389.094	2.249.163
CX3.09.03	- Cây loại 3	1cây		3.985.862	606.888	4.592.750

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNHThành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đốn hạ cây sâu bệnh					
CX3.10.01	- Cây loại 1	1cây		862.127	12.331	874.458
CX3.10.02	- Cây loại 2	1cây		3.374.696	715.021	4.089.717
CX3.10.03	- Cây loại 3	1cây		5.713.068	1.192.324	6.905.392

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi gốc cây					
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	292	7.180		7.472
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.051	11.966		13.017
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	2.101	27.043		29.144

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mả, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công					
CS.1.01.11	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột	2.141.000	971.708		3.112.708
CS.1.01.12	- Cột bê tông, H > 10m	cột	2.988.000	1.079.675		4.067.675
CS.1.01.13	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột	3.600.000	647.805		4.247.805
CS.1.01.14	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột	4.800.000	971.708		5.771.708
CS.1.01.15	- Cột thép, cột gang, H ≤ 12m	cột	5.900.000	1.079.675		6.979.675

CS.1.01.20 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng máy					
CS.1.01.21	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột	2.141.000	539.838	229.749	2.910.587
CS.1.01.22	- Cột bê tông, H > 10m	cột	2.988.000	755.773	306.333	4.050.106
CS.1.01.23	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột	3.600.000	539.838	153.166	4.293.004
CS.1.01.24	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột	4.800.000	539.838	153.166	5.493.004
CS.1.01.25	- Cột thép, cột gang, H ≤ 12m	cột	5.900.000	647.805	229.749	6.777.554

CS.1.01.30 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cột đèn					
CS.1.01.31	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.32	- Cột bê tông, H > 10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.33	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.34	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột			59.302	59.302
CS.1.01.35	- Cột thép, cột gang, H > 10m	cột			59.302	59.302

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)					
CS.1.02.11	- Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	116.908	240.372	507.280
CS.1.02.12	- Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	128.598	282.439	561.037

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	1 chiếc	150.000	116.908	240.372	507.280

CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠIThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN $\Phi 60$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn $\Phi 60$					
CS.1.03.11	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	447.000	222.124	240.372	909.496
CS.1.03.12	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	493.400	245.506	240.372	979.278
CS.1.03.13	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$	1 càn đèn	539.800	266.549	240.372	1.046.721

CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn chữ S					
CS.1.03.21	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	612.000	233.815	272.421	1.118.236
CS.1.03.22	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	658.400	268.887	272.421	1.199.708

CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC $\Phi 48$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn sợi tóc $\Phi 48$					
CS.1.03.31	- Chiều dài càn đèn $\leq 1,5\text{m}$	1 càn đèn	300.000	187.052	136.989	624.041
CS.1.03.32	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,0\text{m}$	1 càn đèn	330.000	187.052	136.989	654.041

CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LỚP), CHAO CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chóa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp					
CS.1.04.11	- Choá cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	1 choá	122.730	116.908	240.372	480.010
CS.1.04.12	- Choá cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$	1 choá	122.730	163.671	282.439	568.840
CS.1.04.13	- Chao cao áp	1 choá	1.350.000	70.145	240.372	1.660.517
CS.1.04.14	- Choá huỳnh quang	1 choá	12.000	116.908	240.372	369.280

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SÚThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		58.454	280.262	338.716

CS.1.05.20 LẮP XÀ ĐỌC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.20	Lắp xà đọc	1 bộ	250.000	292.269	336.263	878.532

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy					
	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	93.526	186.841	360.367
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	116.908	186.841	493.749

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà ngang bằng thủ công, cột tròn					
CS.1.05.41	- Xà đơn $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	187.052		267.052
CS.1.05.42	- Xà đơn $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	233.815		423.815

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	701.000	109.893		810.893

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.182.000	93.526	35.242	1.310.768

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	1.182.000	116.908	385.989	1.684.897

Chương II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ,
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT
- LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây:					
CS.2.01.11	- 6 ÷ 25mm ²	100m	2.542.500	350.723	467.103	3.360.326
CS.2.01.12	- 26 ÷ 50mm ²	100m	18.437.965	584.538	1.868.412	20.890.915

Ghi chú: Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện >50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	1 đầu cáp	35.000	93.526		128.526

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/1 cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	1 cầu chì	15.000	53.984		68.984

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	9.135.000	323.903		9.458.903

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp		53.984		53.984

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂMThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	30.870	336.694		367.564

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	4.200	336.694		340.894

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	25.700	35.072		60.772

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	1 cửa	31.440	64.781	30.383	126.604

CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	324.800	539.838	1.868.412	2.733.050

CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	324.800	539.838		864.638

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	1 bộ	1.595.000	539.838		2.134.838

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thầu
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng					
CS.2.08.21	- Chiều cao lắp đặt <2m	1 tủ	19.000.000	507.447		19.507.447
CS.2.08.22	- Chiều cao lắp đặt ≥2m	1 tủ	19.000.000	507.447	373.682	19.881.129

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt tủ điện ở độ cao $\geq 2m$ được bổ sung đơn giá máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca.

Chương III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn sân vườn					
CS.3.01.11	- Lắp bằng thủ công	1 cột	1.716.497	701.445		2.417.942
CS.3.01.12	- Lắp bằng cơ giới	1 cột	1.716.497	350.723	306.333	2.373.553

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	1 bộ	100.000	140.289	280.262	520.551

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ					
CS.3.03.11	- Đèn cầu	1 bộ	140.000	46.763	280.262	467.025
CS.3.03.12	- Đèn nắm	1 bộ	190.000	70.145	280.262	540.407
CS.3.03.13	- Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	1 bộ	320.000	140.289		460.289

Chương IV LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.11	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	100 bóng	1.274.000	935.260	1.868.412	4.077.672
CS.4.01.12	Lắp đèn bóng ốc ngang ngã 3- ngã tư	100 bóng	2.924.000	1.402.890	2.802.618	7.129.508

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.21	Lắp đèn dây rần ngang đường	10m	700.000	233.815	373.682	1.307.497
CS.4.01.22	Lắp đèn dây rần ngang ngã 3- ngã tư	10m	700.000	350.723	560.524	1.611.247

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc					
CS.4.02.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	1.169.075	1.868.412	3.397.987
CS.4.02.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.519.798	2.802.618	4.682.916

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc					
CS.4.02.21	- Độ cao $H < 3m$	10m	700.000	233.815	186.841	1.120.656
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	700.000	303.960	373.682	1.377.642

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây					
CS.4.03.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	818.353	373.682	1.552.535
CS.4.03.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.169.075	747.365	2.276.940

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/1dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây					
CS.4.03.21	- Độ cao $H < 3m$	1 dây (100 b)	350.000	23.382	46.710	420.092
CS.4.03.22	- Độ cao $H \geq 3m$	1 dây (100 b)	350.000	46.763	56.052	452.815

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	935.260	1.494.730	2.790.490
CS.4.04.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.215.838	2.242.094	3.818.432

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.21	- Độ cao H < 3m	10m	700.000	233.815	280.262	1.214.077
CS.4.04.22	- Độ cao H ≥ 3m	10m	700.000	303.960	560.524	1.564.484

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.31	- Độ cao H < 3m	10m	250.000	701.445	373.682	1.325.127
CS.4.04.32	- Độ cao H ≥ 3m	10m	250.000	935.260	747.365	1.932.625

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚCThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn pha trên cạn					
CS.4.05.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	220.000	233.815	280.262	734.077
CS.4.05.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	220.000	303.960	338.927	862.887

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	1 bộ	220.000	420.867		640.867

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆUThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước 1m x 2m					
CS.4.06.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	32.000	350.723	298.946	681.669
CS.4.06.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	32.000	467.630	448.419	948.049

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước > 1m x 2m					
CS.4.06.21	- Độ cao H < 3m	1 bộ	40.000	467.630	320.496	828.126
CS.4.06.22	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	40.000	607.919	480.744	1.128.663

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ điều khiển nhập nháy					
CS.4.07.11	Loại 2 ÷ 3 kênh	1 bộ	600.000	233.815		833.815
CS.4.07.12	Loại ≥ 4 kênh	1 bộ	600.000	350.723		950.723

Chương V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	279.200	777.366		1.056.566

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.21a	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	935.260	1.868.412	6.892.872
CS.5.01.22a	- Chiều cao $10m \leq H < 18m$	20 bóng	4.089.200	1.169.075	2.259.510	7.517.785
CS.5.01.23a	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	20 bóng	4.089.200	1.636.705	2.816.120	8.542.025

CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	1.683.468		5.772.668

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG

CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	304.000	863.740	1.868.412	3.036.152

CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	304.000	1.554.732		1.858.732

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy					
	Lớp đơn					
CS.5.02.11	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	2.571.965	4.483.502	9.555.467
CS.5.02.12	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	2.805.780	3.765.850	9.071.630
CS.5.02.13	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	3.039.595	4.549.117	10.088.712
	Lớp kép					
CS.5.02.14	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	4.372.341	4.483.502	11.355.843
CS.5.02.15	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	4.559.393	3.765.850	10.825.243
CS.5.02.16	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	4.816.589	4.549.117	11.865.706

CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	10 lớp	2.920.000	4.676.300		7.596.300

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.11	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	180.038	320.496	724.494
CS.5.03.12	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	223.960	203.419	376.585	803.964
CS.5.03.13	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	223.960	275.902	376.585	876.447
CS.5.03.14	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	223.960	308.636	454.912	987.508

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	268.887		492.847

CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MÔI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu					
CS.5.03.31	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	180.000	163.671	288.446	632.117
CS.5.03.32	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	180.000	187.052	288.446	655.498
CS.5.03.33	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	180.000	257.197	376.585	813.782
CS.5.03.34	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	180.000	280.578	454.912	915.490

CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.51	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	337.960	219.786	384.595	942.341
CS.5.03.52	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	337.960	250.182	400.620	988.762

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.53	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	337.960	341.370	508.390	1.187.720
CS.5.03.54	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	337.960	378.780	606.549	1.323.289

CS.5.03.60 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỎI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ mõi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	1 bộ	337.960	329.679		667.639

CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy					
CS.5.03.71	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	50.960	233.815	320.496	605.271
CS.5.03.72	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	50.960	257.197	376.585	684.742
CS.5.03.73	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	50.960	327.341	376.585	754.886
CS.5.03.74	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	50.960	350.723	454.912	856.595

CS.5.03.80 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	50.960	350.723		401.683

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀThành phần công việc:

- Kiểm tra xà, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	149.200	631.301	298.946	1.079.447

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	428.400	701.445	336.314	1.466.159

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ	89.600	584.538	298.946	973.084

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	1 bộ	90.000	350.723	224.209	664.932

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	90.000	701.445		791.445

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy					
CS.5.04.61	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	280.578	224.209	574.787
CS.5.04.62	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	280.578	224.209	564.787

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.63	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	280.578	224.209	559.787

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây băng thủ công					
CS.5.04.71	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	514.393		584.393
CS.5.04.72	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	514.393		574.393
CS.5.04.73	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	514.393		569.393

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Kiểm tra càn, chụp cột, chụp cột liên càn, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, càn cũ
- Lắp chụp đầu cột, càn mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

CS.5.05.10 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay càn đèn cao áp, chụp liên càn, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép					
CS.5.05.11	Thay càn đèn cao áp chữ L	1 bộ	415.000	584.538	320.496	1.320.034
CS.5.05.12	Thay càn đèn cao áp chữ S	1 bộ	515.000	818.353	320.496	1.653.849
CS.5.05.13	Thay chụp liên càn	1 bộ	350.000	818.353	320.496	1.488.849
CS.5.05.14a	Thay chụp ống phóng đơn	1 bộ	340.000	818.353	320.496	1.478.849
CS.5.05.14b	Thay chụp ống phóng kép	1 bộ	350.000	818.353	320.496	1.488.849

CS.5.05.20 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay càn đèn cao áp bằng thủ công					
CS.5.05.21	Thay càn đèn cao áp chữ L	1 bộ	262.500	1.052.168		1.314.668
CS.5.05.22	Thay càn đèn cao áp chữ S	1 bộ	367.500	1.473.035		1.840.535

CS.5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	1 bộ	280.000	467.630	373.682	1.121.312

CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	280.000	841.734		1.121.734

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng máy					
CS.5.07.11a	- Dây M6	40m	832.300	467.630	317.630	1.617.560
CS.5.07.12a	- Dây M10	40m	1.380.400	584.538	317.630	2.282.568
CS.5.07.13a	- Dây M16	40m	2.196.460	584.538	317.630	3.098.628
CS.5.07.14a	- Dây M25	40m	3.434.760	584.538	317.630	4.336.928
CS.5.07.15a	- Dây A16	40m	3.735.200	584.538	317.630	4.637.368
CS.5.07.16a	- Dây A25	40m	3.605.280	584.538	317.630	4.507.448

CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công					
CS.5.07.11b	- Dây M6	40m	832.300	841.734		1.674.034
CS.5.07.12b	- Dây M10	40m	1.380.400	1.052.168		2.432.568
CS.5.07.13b	- Dây M16	40m	2.196.460	1.052.168		3.248.628
CS.5.07.14b	- Dây M25	40m	3.434.760	1.052.168		4.486.928
CS.5.07.15b	- Dây A16	40m	3.735.200	1.052.168		4.787.368
CS.5.07.16b	- Dây A25	40m	3.605.280	1.052.168		4.657.448

CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40m	695.200	1.169.075	934.206	2.798.481

CS.5.07.20 THAY CÁP TREOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	40m	846.820	935.260	934.206	2.716.286

CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	846.820	1.683.468		2.530.288

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm					
	- Nền đất	40m	4.164.000	7.482.080		11.646.080
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	4.164.000	9.352.600		13.516.600
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	4.164.000	12.158.380		16.322.380
CS.5.07.34	- Bê tông atphal	40m	4.164.000	12.158.380		16.322.380

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hệ đường.

CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	159.000	935.260	373.682	1.467.942

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đầu nối
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm					
	- Nền đất	mỗi nối	281.400	1.169.075		1.450.475
CS.5.09.12	- Hè phố	mỗi nối	281.400	1.402.890		1.684.290
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	281.400	1.519.798		1.801.198
CS.5.09.14	- Bê tông atphal	mỗi nối	281.400	1.636.705		1.918.105

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.10.11a	Thay cột đèn					
	- Cột BT ly tâm	1 cột	4.512.078	3.588.840	2.925.241	11.026.159
CS.5.10.11b	- Cột BT chữ H	1 cột	2.119.078	3.588.840	2.925.241	8.633.159
CS.5.10.12	- Cột sắt	1 cột	4.225.511	3.239.025	2.925.241	10.389.777

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	134.000	431.870	1.120.876	1.686.746

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	50.200	259.122	480.744	790.066

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT > 4M

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	101.000	431.870	640.992	1.173.862

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	101.000	863.740		964.740

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	79.700	647.805		727.505

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	228.600	431.870		660.470

CS.5.12.10 THAY SỨ CŨThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	3.000	79.896	186.841	269.737

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHÓA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp					
CS.5.13.11	- Độ cao $H < 10m$	bộ	5.250	64.781	130.789	200.820
CS.5.13.12	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	5.250	86.374	112.174	203.798
CS.5.13.13	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	5.250	107.968	150.634	263.852
CS.5.13.14	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	5.250	129.561	194.962	329.773

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy					
CS.5.14.11	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	129.561	186.841	341.402
CS.5.14.12	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	129.561	186.841	566.402

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu bằng thủ công					
CS.5.14.21	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	233.210		258.210
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	233.210		483.210

Chương VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm/ngày		93.526		93.526

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày		72.483		72.483

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày		58.454		58.454

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1 trạm/ngày		107.555		107.555

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày		79.497		79.497

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẢNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bảng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ ngày		60.792		60.792

Ghi chú:

Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh theo hệ số như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m Kl = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m Kl = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m Kl = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m Kl = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m Kl = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành Kv = 1,2

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNGThành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra biến thể đèn công cộng	1 trạm/ ngày		74.821		74.821

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ
- Linh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.10	Thay Modem	1 bộ	200.000	149.917		349.917

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)Thành phần công việc:

- Kiểm tra PLC Master
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.20	Thay PLC Master	1 bộ	1.500.000	328.258		1.828.258

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTUThành phần công việc:

- Kiểm tra PLC RTU
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	1 bộ	1.500.000	328.258		1.828.258

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)Thành phần công việc:

- Kiểm tra Tranducer
- Linh vật tư, tháo Tranducer cũ
- Lắp và đấu Tranducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	1 bộ	500.000	299.834		799.834

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆNThành phần công việc:

- Kiểm tra TI cũ
- Linh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	1 bộ	150.000	149.917		299.917

CS.6.02.60 THAY COUPLERThành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ
- Linh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.61	Thay bộ đo dòng điện - Ngoài lưới	1 bộ	26.000	328.258	576.892	931.150
CS.6.02.62	- Trong tủ điều khiển	1 bộ	26.000	164.129		190.129

CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰCThành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Transducer, Aptomat, coupler, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	1 bộ	16.862.300	656.516		17.518.816

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Transducer, Aptomat, Coupler, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.10	Thay thể phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	1 bộ	1.500.000	492.387		1.992.387

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦThành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.20	Xử lý mắt truyền thông (tín hiệu) giữa các tủ.	1 lần xử lý		328.258		328.258

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	1 lần lựa chọn		164.129		164.129

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊThành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	500.000	164.129		664.129

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂMThành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		328.258		328.258

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	A dao	kg	38.500
2	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	25.000
3	Băng điện	băng	25.700
4	Băng dính	cuộn	5.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
6	Băng vải	cuộn	12.000
7	Bao nylon	bao	2.500
8	Bao tải cát	bao	5.000
9	Bạt phủ	m ²	5.000
10	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	25.000
11	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	50.000
12	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	600.000
13	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	600.000
14	Bộ mỗi	bộ	114.000
15	Bokashi	kg	15.000
16	Bóng cao áp	bóng	200.000
17	Bóng đèn 75-100W	bóng	10.000
18	Bóng đèn ố	bóng	8.000
19	Bóng đèn ống	bóng	12.000
20	Bóng đèn	bóng	42.000
21	Bu lông M16x250	bộ	15.000
22	Bu lông M16x250	cái	15.000
23	Bu lông M18x250	cái	15.000
24	Bu lông	cái	5.000
25	Cần đèn D60, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
26	Cần đèn D60, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
27	Cần đèn D60, L ≤ 3,6m	bộ	539.800
28	Cần đèn cao áp chữ L	cái	250.000
29	Cần đèn cao áp chữ S	cái	350.000
30	Cần đèn chao cao áp	bộ	250.000
31	Cần đèn chữ S, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
32	Cần đèn chữ S, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
33	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 1,5m	bộ	270.000
34	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 2m	bộ	300.000
35	Cáp ngầm	m	90.000
36	Cáp	m	18.500
37	Cát vàng	m ³	295.000
38	Cầu chì đuôi cá	cái	15.000
39	Cây cảnh	cây	100.000
40	Cây chống D60	cây	26.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Cây giống	cây	50.000
42	Chấn lưu (hoặc bộ môi)	cái	180.000
43	Chấn lưu	cái	180.000
44	Chậu cảnh	chậu	45.000
45	Choá đèn cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	bộ	122.730
46	Choá đèn cao áp ở độ cao $>12\text{m}$	bộ	122.730
47	Choá đèn chao cao áp	bộ	1.350.000
48	Choá huỳnh quang	bộ	12.000
49	Chổi sơn	cái	5.000
50	Chổi xe quét hút	bộ	15.000
51	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	bộ	150.000
52	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $>10,5\text{m}$	bộ	150.000
53	Chụp đầu cột (tận dụng)	bộ	150.000
54	Chụp liên cần (mạ kẽm)	cái	350.000
55	Chụp ống phóng đơn	cái	340.000
56	Chụp ống phóng kép	cái	350.000
57	Cỏ giống	m^2	25.000
58	Cỏ lá tre	kg	1.000
59	Cỏ nhung	kg	1.000
60	Cọc tiếp địa có râu	bộ	701.000
61	Cọc tre	m	4.200
62	Cột bê tông chữ H	cột	1.259.000
63	Cột bê tông li tâm	cột	3.652.000
64	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10\text{m}$	cột	2.141.000
65	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $>10\text{m}$	cột	2.988.000
66	Cột đèn sân vườn	cột	1.716.497
67	Cột đèn sắt	cột	3.600.000
68	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	3.600.000
69	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	4.800.000
70	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	5.900.000
71	Coupler	bộ	26.000
72	Cửa cột	cửa	28.000
73	Cùi đùn	kg	900
74	Đá 1x2	m^3	260.000
75	Đá 4x6	m^3	215.000
76	Đá dăm cấp phối	m^3	220.000
77	Đất chôn lấp	m^3	100.000
78	Đất mùn đen trộn cát mịn	m^3	60.000
79	Đất phủ bãi hàng ngày	m^3	50.000
80	Đầu cốt đồng	bộ	35.000
81	Đầu cốt	cái	25.000
82	Dây fi 1,5	kg	13.600
83	Dây A16	m	92.000
84	Dây A25	m	88.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
85	Dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	17.000
86	Dây dẫn	m	3.200
87	Dây điện 1x1	m	3.200
88	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	25.000
89	Dây điện tiết diện 26-50mm ²	m	142.810
90	Dây đồng D1,2mm-2mm	m	8.000
91	Dây kẽm 1mm	kg	16.300
92	Dây M6	m	20.500
93	Dây M10	m	34.000
94	Dây M16	m	54.100
95	Dây M25	m	84.600
96	Dây văng D4	m	2.000
97	Đèn bóng 3W	bóng	3.500
98	Đèn bóng ắc	bóng	3.500
99	Đèn cầu	bộ	140.000
100	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	320.000
101	Đèn dây rắn	m	70.000
102	Đèn lồng	bộ	100.000
103	Đèn nắm	bộ	190.000
104	Đèn ống	m	25.000
105	Đèn pha	bộ	220.000
106	Điện	kWh	1.864
107	Đinh	kg	19.800
108	Đui đèn ống	đui	10.000
109	Đui đèn	đui	10.000
110	Đui E40 hoặc E27	đui	35.000
111	Đui E40	đui	35.000
112	EM thứ cấp	lít	20.000
113	EnChoice	lít	25.000
114	Gas	kg	31.000
115	Ghíp kẹp dây	cái	20.000
116	Giá đỡ tủ	bộ	1.595.000
117	Giấy nháp	tờ	22.000
118	Giẻ lau	cái	5.000
119	Hoá chất diệt ruồi	lít	32.000
120	Hoa giống	cây	4.000
121	Hoa giò	giò	10.000
122	Hộp nối cáp ngầm	hộp	120.000
123	Khung >1x2m	bộ	40.000
124	Khung 1x2m	bộ	32.000
125	Lốp đèn đơn	cái	250.000
126	Lốp đèn kép	cái	250.000
127	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
128	Mạch hiển thị	bộ	500.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
129	Modem	bộ	200.000
130	Nẹp gỗ	cây	6.000
131	Nhựa bi tum	kg	15.300
132	Nước sạch	m ³	6.000
133	Nước thô	m ³	6.000
134	Nước tưới	m ³	6.000
135	Nước	lít	6
136	Ống cao su chịu áp lực D21	m	10.000
137	Ống nhựa D100mm	m	38.909
138	Phân điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
139	Phân vi sinh	kg	3.000
140	PLC Master	bộ	1.500.000
141	PLC RTU	bộ	1.500.000
142	Quả cầu nhựa	quả	25.000
143	Quả cầu thủy tinh	quả	250.000
144	Que hàn	kg	17.200
145	Sắt D4	m	15.000
146	Sơn bóng	kg	46.000
147	Sơn chống rỉ	kg	50.000
148	Sơn đen	kg	73.000
149	Sơn trắng	kg	29.500
150	Sơn xịt	kg	30.000
151	Sơn	kg	30.000
152	Sứ 102	cái	5.000
153	Sứ	cái	3.000
154	Tắc te	cái	1.000
155	Tay bắt cần	cái	105.000
156	Than hoạt tính	kg	10.000
157	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	20.000
158	Thép văng D4 mạ kẽm	m	38.500
159	Thùng rác nhựa	cái	50.000
160	Thuốc trừ sâu	lít	600.000
161	Thuốc xử lý đất	kg	175.000
162	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000
163	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	1.182.000
164	TI	bộ	150.000
165	Tranducer	bộ	500.000
166	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	19.000.000
167	Tủ điện	tủ	159.000
168	Tủ điều khiển khu vực	bộ	16.862.300
169	Vôi bột	kg	1.100
170	Vôi bột	tấn	1.100.000
171	Vôi	kg	1.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Xà dài 0,3m không sứ	bộ	25.000
173	Xà dài 0,4m không sứ	bộ	30.000
174	Xà dài 0,6m có sứ	bộ	60.000
175	Xà dài 0,6m không sứ	bộ	40.000
176	Xà dọc	bộ	250.000
177	Xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	80.000
178	Xà đơn dài 1,2m không sứ	bộ	60.000
179	Xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	130.000
180	Xà ngang $\leq 1\text{m}$	bộ	80.000
181	Xà ngang $>1\text{m}$	bộ	190.000
182	Xà phòng	kg	25.000
183	Xăng	kg	33.157
184	Xăng	lít	24.536
185	Xi măng PCB30	kg	1.444

**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Lộc)**

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
I	Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)					
1	1	1,550		0,6	3.695.200	142.123
2	1,5	1,690		0,6	4.028.960	154.960
3	2	1,830		0,6	4.362.720	167.797
4	2,5	1,995		0,6	4.756.080	182.926
5	3	2,160		0,6	5.149.440	198.055
6	3,5	2,355		0,6	5.614.320	215.935
7	4	2,550		0,6	6.079.200	233.815
8	4,5	2,780		0,6	6.627.520	254.905
9	5	3,010		0,6	7.175.840	275.994
10	5,5	3,285		0,6	7.831.440	301.209
11	6	3,560		0,6	8.487.040	326.425
12	6,5	3,880		0,6	9.249.920	355.766
13	7	4,200		0,6	10.012.800	385.108
14	Kỹ sư 4/8	3,270		0,6	7.795.680	299.834
15	Kỹ sư 5/8	3,580		0,6	8.534.720	328.258
II	Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,670	0,1	0,6	4.219.680	162.295
2	1,5	1,815	0,1	0,6	4.565.360	175.591
3	2	1,960	0,1	0,6	4.911.040	188.886
4	2,5	2,135	0,1	0,6	5.328.240	204.932
5	3	2,310	0,1	0,6	5.745.440	220.978
6	3,5	2,510	0,1	0,6	6.222.240	239.317
7	4	2,710	0,1	0,6	6.699.040	257.655
8	4,5	2,950	0,1	0,6	7.271.200	279.662
9	5	3,190	0,1	0,6	7.843.360	301.668
10	5,5	3,465	0,1	0,6	8.498.960	326.883
11	6	3,740	0,1	0,6	9.154.560	352.098
12	6,5	4,070	0,1	0,6	9.941.280	382.357
13	7	4,400	0,1	0,6	10.728.000	412.615
III	Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,780	0,3	0,6	4.958.720	190.720
2	1,5	1,940	0,3	0,6	5.340.160	205.391
3	2	2,100	0,3	0,6	5.721.600	220.062
4	2,5	2,290	0,3	0,6	6.174.560	237.483
5	3	2,480	0,3	0,6	6.627.520	254.905

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
6	3,5	2,700	0,3	0,6	7.152.000	275.077
7	4	2,920	0,3	0,6	7.676.480	295.249
8	4,5	3,185	0,3	0,6	8.308.240	319.548
9	5	3,450	0,3	0,6	8.940.000	343.846
10	5,5	3,760	0,3	0,6	9.679.040	372.271
11	6	4,070	0,3	0,6	10.418.080	400.695
12	6,5	4,435	0,3	0,6	11.288.240	434.163
13	7	4,800	0,3	0,6	12.158.400	467.631
Nhóm I - Lái xe (Xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn)						
1	1,0/4	2,18		0,6	5.197.120	199.889
2	2,0/4	2,57		0,6	6.126.880	235.649
3	3,0/4	3,05		0,6	7.271.200	279.662
4	4,0/4	3,6		0,6	8.582.400	330.092
Nhóm II - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,0 tấn)						
1	1,0/4	2,35		0,6	5.602.400	215.477
2	2,0/4	2,76		0,6	6.579.840	253.071
3	3,0/4	3,25		0,6	7.748.000	298.000
4	4,0/4	3,82		0,6	9.106.880	350.265
Nhóm III - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 7,0 tấn đến dưới 7,5 tấn)						
1	1,0/4	2,35	0,1	0,6	5.840.800	224.646
2	2,0/4	2,76	0,1	0,6	6.818.240	262.240
3	3,0/4	3,25	0,1	0,6	7.986.400	307.169
4	4,0/4	3,82	0,1	0,6	9.345.280	359.434
Nhóm IV - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn)						
1	1,0/4	2,51	0,1	0,6	6.222.240	239.317
2	2,0/4	2,94	0,1	0,6	7.247.360	278.745
3	3,0/4	3,44	0,1	0,6	8.439.360	324.591
4	4,0/4	4,05	0,1	0,6	9.893.600	380.523

BẢNG GIÁ CA MÁY TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Lộc)

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bơm điện 3kW	ca	22.106
2	Cần trục ô tô 3T	ca	1.531.663
3	Lò đốt rác y tế bằng gas 7T/ ngày	ca	9.529.411
4	Máy bơm chìm 30KVA	ca	437.228
5	Máy bơm điện 5kW	ca	232.405
6	Máy bơm điện 24kW	ca	132.972
7	Máy bơm nước điện 1,5kWh	ca	210.632
8	Máy bơm nước điện 22kWh	ca	132.972
9	Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	109.688
10	Máy bơm nước xăng 3CV	ca	60.289
11	Máy cắt cỏ 3CV	ca	12.389
12	Máy cưa cầm tay	ca	24.662
13	Máy đầm 290CV	ca	5.655.576
14	Máy đào 0,8m ³	ca	2.849.799
15	Máy hàn điện 14kW	ca	303.831
16	Máy hàn điện 23kW	ca	352.423
17	Máy lu 10T	ca	1.216.431
18	Máy phát điện 30KVA	ca	907.107
19	Máy tời 3,7T	ca	260.682
20	Máy ủi 110CV	ca	2.016.510
21	Máy ủi 140CV	ca	2.749.622
22	Máy ủi 170CV	ca	3.449.837
23	Máy ủi 220CV	ca	3.449.837
24	Máy xúc 16T/giờ	ca	4.859.964
25	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.531.663
26	Ô tô quét hút 5m ³ - 7m ³	ca	2.501.791
27	Ô tô tải 2T	ca	744.103
28	Ô tô tải 2,5T	ca	801.882
29	Ô tô tải 5T	ca	1.184.677
30	Ô tô tải 10T	ca	1.759.405
31	Ô tô tự đổ 1,2T	ca	648.318
32	Ô tô tự đổ 2T	ca	985.987
33	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	985.987
34	Ô tô tự đổ 4T	ca	1.377.315
35	Ô tô tưới nước 7m ³	ca	1.441.819
36	Ô tô tưới nước 16m ³	ca	1.964.806
37	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.759.405
38	Xe bồn 5m ³	ca	1.239.023
39	Xe bồn 6m ³	ca	1.322.504
40	Xe bồn 7m ³	ca	1.441.819

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Xe bồn 8m ³	ca	1.441.819
42	Xe bồn 10m ³	ca	1.689.189
43	Xe bồn 16m ³	ca	1.964.806
44	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 2m ³ (3T)	ca	1.061.607
45	Xe ép rác 4T	ca	1.898.742
46	Xe ép rác 7T	ca	2.229.752
47	Xe ép rác 10T	ca	2.707.449
48	Xe ép rác kín (xe hooklip)	ca	2.807.528
49	Xe hút chân không 4T	ca	2.003.974
50	Xe hút chân không 8T	ca	2.333.261
51	Xe nâng 9m	ca	1.369.886
52	Xe nâng 12m	ca	1.602.479
53	Xe nâng 18m	ca	1.882.925
54	Xe nâng 24m	ca	2.166.246
55	Xe phun nước phản lực	ca	1.123.698
56	Xe tải 7T	ca	1.453.702
57	Xe tải 10T	ca	1.759.405
58	Xe tải cầu 4T	ca	1.623.422
59	Xe tải có cần cầu 3T	ca	1.531.663
60	Xe tải thùng kín 1,5T	ca	1.080.260
61	Xe təc chở bùn 4T	ca	1.473.964
62	Xe təc chở nước 4m ³	ca	1.098.136
63	Xe thang 9m	ca	1.868.412
64	Xe thang 12m	ca	2.241.751
65	Xuồng vớt rác 4cv	ca	519.327
66	Xuồng vớt rác 24CV	ca	842.838

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
I	ĐÔ THỊ LOẠI III-V	
	Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị	5
Chương I	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	
Chương II	Nạo vét bùn bằng cơ giới	
Chương III	Vận chuyển bùn bằng cơ giới	
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	
	Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị	19
Chương I	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	
Chương II	Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	
Chương III	Công tác xử lý rác	
Chương IV	Công tác xử lý rác y tế	
Chương V	Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	
	Đơn giá duy trì cây xanh đô thị	38
Chương I	Duy trì thảm cỏ	
Chương II	Duy trì cây trang trí	
Chương III	Duy trì cây bóng mát	
	Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	56
Chương I	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn	
Chương II	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	
Chương III	Lắp đặt các loại đèn sân vườn	
Chương IV	Lắp đặt đèn trang trí	
Chương V	Duy trì lưới điện chiếu sáng	
Chương VI	Duy trì trạm đèn	
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	89
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	94
	BẢNG GIÁ CA MÁY	96
	MỤC LỤC	98

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Nam Định)

THUYẾT MINH**I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ**

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

1. Cơ sở xác định đơn giá:

- Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Căn cứ Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hặc) làm cơ sở xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Nam Định.

2. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị gồm các chi phí sau:**2.1. Chi phí vật liệu:**

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại

- Chi phí vật liệu trong đơn giá là chi phí cần thiết để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị, được xác định trên cơ sở mức hao phí vật liệu trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và giá vật liệu.

- Giá vật liệu trong đơn giá lấy theo Công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện (*Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH*).

- Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Hệ số lương cấp bậc: Xác định theo quy định tại Mục I.2.3 Phụ lục kèm theo và Mục II.3 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH; Điều kiện lao động xác định theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}): Xác định theo điểm d, khoản 4, Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH cụ thể như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}) vùng II (huyện Mỹ Lộc và thành phố Nam Định) là 0,6.

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (H_{dc}) vùng III (các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định) là 0,4.

- Hệ số phụ cấp trong giá nhân công:

+ Hệ số phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: xác định bằng 0,1; Hệ số phụ cấp đặc biệt nặng nhọc độc hại nguy hiểm: xác định bằng 0,3.

+ Các phụ cấp khác: lưu động, trách nhiệm, thu hút; tiền ăn ca, chế độ khác chưa bao gồm trong giá dịch vụ công ích đô thị. Tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá được xác định bổ sung chi phí các loại phụ cấp này, điều chỉnh chi phí các loại phụ cấp khác và điều kiện lao động cho phù hợp với thực tiễn địa bàn áp dụng (nếu có).

2.3. Chi phí máy và thiết bị thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị. Chi phí máy thi công được xác định trên cơ sở mức hao phí máy trong định mức công tác dịch vụ công ích đô thị và đơn giá ca máy.

- Đơn giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Giá ca máy và định mức các hao phí được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, một số loại máy và thiết bị khác được xác định phù hợp với thực tiễn. Trong đó: Giá nhiên liệu, năng lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng sử dụng để xác định đơn giá ca máy là: Xăng E5 RON 92-II: 24.536 đ/lít, Diesel 0,05S: 22.600 đ/lít, Điện: 1864,44 đồng/kWh. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng đã tính trong đơn giá thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tính toán bù trừ cho phù hợp.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ công ích đô thị được phân theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng, các trị số giá và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó. Đơn giá bao gồm 04 phần.

Phần I: Duy trì hệ thống thoát nước đô thị

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

Phần II: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn rác sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

Phần III: Duy trì cây xanh đô thị

- Chương I: Duy trì thảm cỏ.
- Chương II: Duy trì cây cảnh.
- Chương III: Duy trì cây bóng mát.

Phần IV: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

- Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.

Chương II: Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.

Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cước,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị;

3. Trường hợp công tác dịch vụ công ích đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong đơn giá hoặc những loại dịch vụ công ích đô thị chưa được quy định đơn giá thì các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới trình cấp có thẩm quyền ban hành xem xét, quyết định.

4. Khi Nhà nước thay đổi các chính sách đã viện dẫn tại phần cơ sở xác định đơn giá (tiền lương, định mức...) để xác định các đơn giá dịch vụ công ích đô thị thì tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm điều chỉnh lại các thành phần chi phí cho phù hợp với quy định hiện hành;

5. Trong quá trình sử dụng các đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Nam Định nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
NẠO VẾT Bùn BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.01.10 NẠO VẾT Bùn Hố GA**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		856.407		856.407

Ghi chú:

1/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K=0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống: - ≤ 200mm	m ³ bùn		1.299.724		1.299.724

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.22	- 300mm÷600mm	m ³ bùn		1.263.452		1.263.452
TN1.01.23	- 700mm÷1000mm	m ³ bùn		1.215.090		1.215.090
TN1.01.24	- >1000mm	m ³ bùn		1.184.864		1.184.864

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hồ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VÉT Bùn CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		932.002		932.002

Ghi chú:

1/ Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Trường hợp nạo vét bùn hồ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly quy định thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤ 6M****TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤ 6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		744.801		744.801

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K=0,85.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.1b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng ≤ 6m (có hành lang, lối vào)	m ³ bùn		643.534		643.534

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.20 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG > 6M**TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		725.201		725.201

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng: Lượng bùn trong mương trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá quy định tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀOThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN1.02.2b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công với mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		622.301		622.301

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên quy định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công					
TN1.03.01	Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	1km		703.398		703.398
TN1.03.02	Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$	1km		773.738		773.738
TN1.03.03	Chiều rộng mương, sông $>15m$	1km		1.002.342		1.002.342

Ghi chú: Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

Chương II
NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đáy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		64.586	85.669	150.255

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT Bùn Cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (Cống tròn có đường kính 0,3M-0,8M, Cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3M-0,8M và các loại cống khác có tiết diện tương đương)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	2.628	23.277	121.475	147.380

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/lm dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	4.360	43.918	236.855	285.133

Ghi chú:

Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TÒI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2M < \Phi < 2,5M$, CỐNG HỘP, BÀN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ $1,2M < B < 2,5M$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tời.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	720	79.440	381.652	461.812

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 8$	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VẾT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG < 5M)Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5m)	1m ³	2.255	90.405	629.907	722.567

Chương III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/1 m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ					
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		180.358	133.914	314.272
TN3.01.02	- Xe 4 tấn	m ³ bùn		112.724	148.025	260.749

Ghi chú: Đơn giá quy định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

Chương IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngằm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		3.875.145		3.875.145

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km		2.841.773		2.841.773

ĐƠN GIÁ
THU GOM, VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km		216.430		216.430

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện “điểm” về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công					
MT1.02.01	- Quét đường	10.000m ²		450.896		450.896
MT1.02.02	- Quét hè	10.000m ²		324.645		324.645

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km		144.287		144.287

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCHThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hầm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hầm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở góc cây, cột điện (khối lượng phế thải $< 0,5m^3$) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở góc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch	1km		144.287		144.287

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ chứa rác ngõ, gõ keng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển dụng cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	1km		234.466		234.466

Ghi chú: Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.**MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác		157.814		157.814

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải		101.452		101.452

Chương II**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHÉ THẢI
XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI****MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY
TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA
ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đỗ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.01.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác		37.875	156.837	194.712
MT2.01.02	Loại 5 tấn < xe < 10 tấn	1 tấn rác		29.534	143.462	172.996
MT2.01.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		20.967	124.276	145.243

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đổ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km					
MT2.02.01	Loại xe ≤ 5 tấn	1 tấn rác	220	62.675	326.370	389.265
MT2.02.02	Loại 5 tấn < xe < 10 tấn	1 tấn rác	220	44.639	287.584	332.443
MT2.02.03	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác	220	42.384	261.354	303.958

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành đở rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km					
MT2.03.01	Loại xe < 10 tấn	1 tấn rác		12.625	155.264	167.889
MT2.03.02	Loại xe ≥ 10 tấn	1 tấn rác		9.018	110.903	119.921

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		397.864		397.864

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.

- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý					
MT2.05.01	Thùng nhựa	1 tấn rác		734.960	1.712.811	2.447.771
MT2.05.02	Thùng Carton	1 tấn rác		881.502	2.049.068	2.930.570

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành đở rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km					
MT2.06.01	Xe tải 1,2 tấn	1 tấn phế thải		134.367	152.859	287.226
MT2.06.02	Xe tải 2 tấn	1 tấn phế thải		134.367	142.523	276.890
MT2.06.03	Xe tải 4 tấn	1 tấn phế thải		134.367	153.408	287.775

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	1 tấn rác		2.006	42.994	45.000

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚIThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gàu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	1 tấn phế thải		1.601	34.298	35.899

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KMThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành đồ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km					
MT2.09.01	Xe < 10 tấn	1 tấn phế thải		11.723	73.888	85.611
MT2.09.02	Xe ≥ 10 tấn	1 tấn phế thải		7.665	58.635	66.300

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá nhân công và đơn giá máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m² (diện tích mặt nước)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới Xuồng vớt rác 24CV	10.000m ²		167.057	144.963	312.020
MT2.10.02	Xuồng vớt rác 4CV	10.000m ²		563.620	387.631	951.251

Chương III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤ 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.	1 tấn rác	22.541	15.501	11.232	49.274

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.

- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi trên 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	1 tấn rác	30.978	12.142	9.022	52.142

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mái mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.

- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	1 tấn rác	18.001	18.084	26.350	62.435

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI < 500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày	1 tấn		9.368	8.689	18.057

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hằng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.

- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày.	1 tấn		5.487	9.465	14.952

Chương IV
CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.

- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.

- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.

- Theo dõi, nạp hóa chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn để ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xường có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột lên bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	1 tấn rác	9.783.265	2.144.247	1.345.234	13.272.746

Chương V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚIThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động.
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới địa điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	1km	960		79.045	80.005

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đập nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chếch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường - Xe < 10m ³	1km	42.000		280.685	322.685
MT5.02.02	- Xe ≥ 10m ³	1km	42.000		300.180	342.180

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên xe téc
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		94.231	17.685	111.916

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TÚỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 TÚỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm					
CX1.01.11	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	4.200	20.220	5.822	30.242
CX1.01.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	4.200	26.762	23.755	54.717

CX1.01.20 TÚỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	35.682		39.882

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn					
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	29.438	50.684	84.322
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	29.438	37.665	71.303

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm					
CX1.01.41	- Máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	5.400	29.438	6.934	41.772
CX1.01.42	- Máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	5.400	32.114	28.506	66.020

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	100m ² /lần	5.400	45.495		50.895

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn					
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	5.400	26.762	55.291	87.453
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	5.400	26.762	37.665	69.827

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		32.690	747	33.437
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		24.348	558	24.906

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		101.452		101.452
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		81.161		81.161

CX1.3.10 XÉN LỀ CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vĩa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.03.01	Xén lề cỏ - Cỏ lá tre	100md/lần		67.634		67.634
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		101.452		101.452

CX1.04.00 LÀM CỎ TẬPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.04.01	Làm cỏ tập	100m ² /lần		67.634		67.634

CX1.05.00 TRỒNG DẬM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	3.394	30.886		34.280
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	1.760	17.359		19.119

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	9.000	18.342		27.342

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	9.000	20.290		29.290

Chương II DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 320 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 195 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm					
CX2.01.11	- Máy bơm xăng	100m ² /lần	4.200	21.409	6.164	31.773
CX2.01.12	- Máy bơm điện	100m ² /lần	4.200	26.762	23.755	54.717

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	4.200	43.116		47.316

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn					
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	4.200	29.735	51.196	85.131
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	4.200	29.735	37.864	71.799

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	676.344		10.676.344
CX2.02.02	Công tác thay hoa bồn hoa, hoa giỏ	100m ² /lần	16.000.000	608.710		16.608.710

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	9.000	43.143		52.143

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	50.000	67.860		117.860

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu					
	- Có hàng rào	100m ² /năm	32.055.500	3.997.193		36.052.693
CX2.05.02	- Không có hàng rào	100m ² /năm	48.072.000	5.029.745		53.101.745

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì cây hàng rào, đường viên					
CX2.06.01	- Cao <1m	100m ² /năm	20.100	2.739.193		2.759.293
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100m ² /năm	20.100	4.351.146		4.371.246

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	m ² trồng dặm/lần	11.700	7.538		19.238

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5lít/m²; số lần tưới 150 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 7lít/m²; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm					
CX2.08.11	- Máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	4.200	20.220	5.822	30.242
CX2.08.12	- Máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	4.200	26.762	23.755	54.717

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	4.200	40.142		44.342

47

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn					
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100 cây/lần	4.200	29.438	50.684	84.322
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100 cây/lần	4.200	261.669	34.078	299.947

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	384.000	10.449.515		10.833.515
CX2.09.02	Duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa	100 cây/năm	384.000	11.494.466		11.878.466

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOAThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	5.000.000	2.826.927		7.826.927

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.

Đơn giá DVCI Đô thị tỉnh Nam Định - Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại

48

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	318.000	8.684.257		9.002.257

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

* **Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 3 lít/cây; số lần tưới 90 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm - Máy bơm xăng 3CV	100chậu/lần	1.800	13.381	3.698	18.879
CX2.12.12	- Máy bơm điện 1,5CV	100chậu/lần	1.800	18.733	15.441	35.974

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	1.800	29.438		31.238

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.12.31	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn - Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	1.800	18.733	33.789	54.322
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	1.800	21.409	26.904	50.113

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	1.930.000	2.029.032		3.959.032

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬUThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	276.000	6.492.902		6.768.902

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	5.015.000	1.884.618		6.899.618

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vôi	100 chậu/lần	4.500.000	1.803.584		6.303.584

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở vùng I: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 120 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng II: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 145 lần/năm.
- + Các đô thị ở vùng III: Lượng nước tưới: 5 lít/cây; số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	501	24.348		24.849

Chương III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
- + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6\text{m}$ và có đường kính gốc cây $\leq 20\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12\text{m}$ và có đường kính gốc $\leq 50\text{cm}$.
- + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12\text{m}$ hoặc có đường kính gốc $> 50\text{cm}$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	112.387	235.368	129.791	477.546

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT (DIỆN TÍCH THẨM CỎ BÌNH QUÂN 3M²/BỒN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thảm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**

- + Các đô thị ở Vùng I: Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng II: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.
- + Các đô thị ở Vùng III: Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	57.534	822.885	658.123	1.538.542

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	7.443	91.306		98.749

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	944	574.892	88.778	664.614

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	1.572	1.174.584	145.038	1.321.194

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy					
	- Cây loại 1	1cây		69.753	1.554	71.307
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	761	279.010	56.038	335.809
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	914	465.017	74.257	540.188

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAOThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, không chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, không chế chiều cao từ 8 đến 12m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tháp tán, không chế chiều cao					
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	6.835	1.046.289	371.787	1.424.911
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	8.202	1.395.052	469.968	1.873.222

CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤThành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.08.01	Gỗ phụ sinh cây cổ thụ	1 cây		1.860.070	430.695	2.290.765

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔThành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.09.01	Giải toả cành cây gãy, đổ					
	- Cây loại 1	1 cây		767.279	6.659	773.938
CX3.09.02	- Cây loại 2	1 cây		1.627.561	374.947	2.002.508
CX3.09.03	- Cây loại 3	1 cây		3.487.631	585.308	4.072.939

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNHThành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gom cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CX3.10.01	Đốn hạ cây sâu bệnh					
	- Cây loại 1	1 cây		754.362	12.331	766.693
CX3.10.02	- Cây loại 2	1 cây		2.952.860	691.523	3.644.383
CX3.10.03	- Cây loại 3	1 cây		4.998.937	1.154.919	6.153.856

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi gốc cây					
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	292	6.282		6.574
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.051	10.470		11.521
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	2.101	23.662		25.763

ĐƠN GIÁ
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ LOẠI III – V

Chương I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công					
CS.1.01.11	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột	2.141.000	850.244		2.991.244
CS.1.01.12	- Cột bê tông, H > 10m	cột	2.988.000	944.715		3.932.715
CS.1.01.13	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột	3.600.000	566.829		4.166.829
CS.1.01.14	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột	4.800.000	850.244		5.650.244
CS.1.01.15	- Cột thép, cột gang, H ≤ 12m	cột	5.900.000	944.715		6.844.715

CS.1.01.20 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột đèn bằng máy					
CS.1.01.21	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột	2.141.000	472.358	220.758	2.834.116
CS.1.01.22	- Cột bê tông, H > 10m	cột	2.988.000	661.301	294.344	3.943.645
CS.1.01.23	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột	3.600.000	472.358	147.172	4.219.530
CS.1.01.24	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột	4.800.000	472.358	147.172	5.419.530
CS.1.01.25	- Cột thép, cột gang, H ≤ 12m	cột	5.900.000	566.829	220.758	6.687.587

CS.1.01.30 VẬN CHUYỂN CỘT ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cột đèn					
CS.1.01.31	- Cột bê tông, H ≤ 10m	cột			57.831	57.831
CS.1.01.32	- Cột bê tông, H > 10m	cột			57.831	57.831
CS.1.01.33	- Cột thép, cột gang, H ≤ 8m	cột			57.831	57.831
CS.1.01.34	- Cột thép, cột gang, H ≤ 10m	cột			57.831	57.831
CS.1.01.35	- Cột thép, cột gang, H > 10m	cột			57.831	57.831

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)					
CS.1.02.11	- Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	102.294	231.380	483.674
CS.1.02.12	- Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	1 chiếc	150.000	112.523	273.447	535.970

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	1 chiếc	150.000	102.294	231.380	483.674

CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠIThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường

CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN $\Phi 60$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn $\Phi 60$					
CS.1.03.11	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	447.000	194.359	231.380	872.739
CS.1.03.12	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	493.400	214.817	231.380	939.597
CS.1.03.13	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,6\text{m}$	1 càn đèn	539.800	233.230	231.380	1.004.410

CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn chữ S					
CS.1.03.21	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,8\text{m}$	1 càn đèn	612.000	204.588	262.231	1.078.819
CS.1.03.22	- Chiều dài càn đèn $\leq 3,2\text{m}$	1 càn đèn	658.400	235.276	262.231	1.155.907

CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC $\Phi 48$

Đơn vị tính: đồng/1 càn đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp càn đèn sợi tóc $\Phi 48$					
CS.1.03.31	- Chiều dài càn đèn $\leq 1,5\text{m}$	1 càn đèn	300.000	163.670	130.994	594.664
CS.1.03.32	- Chiều dài càn đèn $\leq 2,0\text{m}$	1 càn đèn	330.000	163.670	130.994	624.664

CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 chóa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp					
CS.1.04.11	- Choá cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	1 choá	122.730	102.294	231.380	456.404
CS.1.04.12	- Choá cao áp ở độ cao $> 12\text{m}$	1 choá	122.730	143.212	273.447	539.389
CS.1.04.13	- Chao cao áp	1 choá	1.350.000	61.376	231.380	1.642.756
CS.1.04.14	- Choá huỳnh quang	1 choá	12.000	102.294	231.380	345.674

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SỨThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		51.147	271.270	322.417

CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	1 bộ	250.000	255.735	327.271	833.006

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy					
	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	81.835	180.847	342.682
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	102.294	180.847	473.141

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà ngang bằng thủ công, cột tròn					
CS.1.05.41	- Xà đơn $\leq 1\text{m}$	1 bộ	80.000	163.670		243.670
CS.1.05.42	- Xà đơn $> 1\text{m}$	1 bộ	190.000	204.588		394.588

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà nèo thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	701.000	96.156		797.156

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.182.000	81.835	32.320	1.296.155

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	1.182.000	102.294	368.229	1.652.523

62

Chương II
KÉO DÂY, KÉO CÁP - LÀM ĐẦU CÁP KHÔ,
LUÒN CÁP CỬA CỘT - ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT
- LUÒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN

CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây:					
CS.2.01.11	- 6 ÷ 25mm ²	100m	2.542.500	306.882	452.117	3.301.499
CS.2.01.12	- 26 ÷ 50mm ²	100m	18.437.965	511.470	1.808.468	20.757.903

Ghi chú: Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện > 50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	1 đầu cáp	35.000	81.835		116.835

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/1 cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	1 cầu chì	15.000	47.236		62.236

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	9.135.000	283.415		9.418.415

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp		47.236		47.236

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂMThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	30.870	294.607		325.477

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉPThành phần công việc:

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	4.200	294.607		298.807

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	25.700	30.688		56.388

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘTThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	1 cửa	31.440	56.683	27.460	115.583

CS.2.07.00 LUÒN DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUÒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	324.800	472.358	1.808.468	2.605.626

CS.2.07.20 LUÒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	324.800	472.358		797.158

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỦ**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	1 bộ	1.595.000	472.358		2.067.358

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng					
CS.2.08.21	- Chiều cao lắp đặt <2m	1 tủ	19.000.000	444.016		19.444.016
CS.2.08.22	- Chiều cao lắp đặt ≥2m	1 tủ	19.000.000	444.016	361.694	19.805.710

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt tủ điện ở độ cao $\geq 2m$ được bổ sung đơn giá máy thi công (xe thang 9m) bằng 0,2 ca.

Chương III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột đèn sân vườn					
CS.3.01.11	- Lắp bằng thủ công	1 cột	1.716.497	613.764		2.330.261
CS.3.01.12	- Lắp bằng cơ giới	1 cột	1.716.497	306.882	294.344	2.317.723

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	1 bộ	100.000	122.753	271.270	494.023

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ					
CS.3.03.11	- Đèn cầu	1 bộ	140.000	40.918	271.270	452.188
CS.3.03.12	- Đèn nắm	1 bộ	190.000	61.376	271.270	522.646
CS.3.03.13	- Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	1 bộ	320.000	122.753		442.753

Chương IV LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.11	Lắp đèn bóng ốc ngang đường	100 bóng	1.274.000	818.352	1.808.468	3.900.820
CS.4.01.12	Lắp đèn bóng ốc ngang ngã 3- ngã tư	100 bóng	2.924.000	1.227.528	2.712.702	6.864.230

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.01.21	Lắp đèn dây rắn ngang đường	10m	700.000	204.588	361.694	1.266.282
CS.4.01.22	Lắp đèn dây rắn ngang ngã 3- ngã tư	10m	700.000	306.882	542.540	1.549.422

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc					
CS.4.02.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	1.022.940	1.808.468	3.191.908
CS.4.02.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.329.822	2.712.702	4.403.024

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viền công trình kiến trúc					
CS.4.02.21	- Độ cao $H < 3m$	10m	700.000	204.588	180.847	1.085.435
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	700.000	265.964	361.694	1.327.658

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây					
CS.4.03.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	716.058	361.694	1.438.252
CS.4.03.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.022.940	723.387	2.106.827

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/1dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây					
CS.4.03.21	- Độ cao $H < 3m$	1 dây (100 b)	350.000	20.459	45.212	415.671
CS.4.03.22	- Độ cao $H \geq 3m$	1 dây (100 b)	350.000	40.918	54.254	445.172

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNGThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	360.500	818.352	1.446.774	2.625.626
CS.4.04.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	360.500	1.063.858	2.170.162	3.594.520

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn dây rắn viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.21	- Độ cao H < 3m	10m	700.000	204.588	271.270	1.175.858
CS.4.04.22	- Độ cao H ≥ 3m	10m	700.000	265.964	542.540	1.508.504

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng					
CS.4.04.31	- Độ cao H < 3m	10m	250.000	613.764	361.694	1.225.458
CS.4.04.32	- Độ cao H ≥ 3m	10m	250.000	818.352	723.387	1.791.739

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚCThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đèn pha trên cạn					
CS.4.05.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	220.000	204.588	271.270	695.858
CS.4.05.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	220.000	265.964	328.137	814.101

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	1 bộ	220.000	368.258		588.258

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VẼN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆUThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước 1m x 2m					
CS.4.06.11	- Độ cao H < 3m	1 bộ	32.000	306.882	289.355	628.237
CS.4.06.12	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	32.000	409.176	434.032	875.208

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khung kích thước > 1m x 2m					
CS.4.06.21	- Độ cao H < 3m	1 bộ	40.000	409.176	308.507	757.683
CS.4.06.22	- Độ cao H ≥ 3m	1 bộ	40.000	531.929	462.761	1.034.690

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy					
CS.4.07.11	Loại 2 ÷ 3 kênh	1 bộ	600.000	204.588		804.588
CS.4.07.12	Loại ≥ 4 kênh	1 bộ	600.000	306.882		906.882

Chương V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	279.200	680.195		959.395

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.21a	Thay bóng cao áp bằng máy - Chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	818.352	1.808.468	6.716.020
CS.5.01.22a	- Chiều cao 10m ≤ H < 18m	20 bóng	4.089.200	1.022.940	2.187.577	7.299.717
CS.5.01.23a	- Chiều cao 18m ≤ H < 24m	20 bóng	4.089.200	1.432.116	2.738.193	8.259.509

CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao <10m	20 bóng	4.089.200	1.473.034		5.562.234

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỚNG

CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	304.000	755.772	1.808.468	2.868.240

CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	304.000	1.360.390		1.664.390

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy					
	Lớp đơn					
CS.5.02.11	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	2.250.468	4.363.614	9.114.082
CS.5.02.12	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	2.455.056	3.645.962	8.601.018
CS.5.02.13	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	2.659.644	4.423.234	9.582.878
	Lớp kép					
CS.5.02.14	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.500.000	3.825.796	4.363.614	10.689.410
CS.5.02.15	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.500.000	3.989.466	3.645.962	10.135.428
CS.5.02.16	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.500.000	4.214.513	4.423.234	11.137.747

CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	10 lớp	2.920.000	4.091.760		7.011.760

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.11	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	157.533	308.507	690.000
CS.5.03.12	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	223.960	177.992	364.596	766.548
CS.5.03.13	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	223.960	241.414	364.596	829.970
CS.5.03.14	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	223.960	270.056	442.323	936.339

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao $H < 10m$	1 bộ	223.960	235.276		459.236

CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MÔI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu					
CS.5.03.31	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	180.000	143.212	277.656	600.868
CS.5.03.32	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	180.000	163.670	277.656	621.326
CS.5.03.33	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	180.000	225.047	364.596	769.643
CS.5.03.34	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	180.000	245.506	442.323	867.829

CS.5.03.50 THAY CHẤN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy					
CS.5.03.51	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	337.960	192.313	370.208	900.481
CS.5.03.52	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	337.960	218.909	385.634	942.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.53	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	337.960	298.698	492.205	1.128.863
CS.5.03.54	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	337.960	331.433	589.765	1.259.158

CS.5.03.60 THAY CHÂN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.60	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao $< 10m$	1 bộ	337.960	288.469		626.429

CS.5.03.70 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁYThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy					
CS.5.03.71	- Chiều cao $H < 10m$	1 bộ	50.960	204.588	308.507	564.055
CS.5.03.72	- Chiều cao $10m \leq H < 12m$	1 bộ	50.960	225.047	364.596	640.603
CS.5.03.73	- Chiều cao $12m \leq H < 18m$	1 bộ	50.960	286.423	364.596	701.979
CS.5.03.74	- Chiều cao $18m \leq H < 24m$	1 bộ	50.960	306.882	442.323	800.165

CS.5.03.80 THAY THỂ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	50.960	306.882		357.842

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀThành phần công việc:

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỬ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	149.200	552.388	289.355	990.943

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỬ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	428.400	613.764	325.524	1.367.688

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỬ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ	89.600	511.470	289.355	890.425

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỬ, KHÔNG DÂY BĂNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây băng cơ giới	1 bộ	90.000	306.882	217.016	613.898

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỬ, KHÔNG DÂY BĂNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây băng thủ công	1 bộ	90.000	613.764		703.764

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SỬ, KHÔNG DÂY BĂNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m, 0,4m, 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy					
CS.5.04.61	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	245.506	217.016	532.522
CS.5.04.62	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	245.506	217.016	522.522

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.04.63	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	245.506	217.016	517.522

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SỬ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sử, không dây bằng thủ công					
CS.5.04.71	- Bộ xà dài 0,6m	1 bộ	70.000	450.094		520.094
CS.5.04.72	- Bộ xà dài 0,4m	1 bộ	60.000	450.094		510.094
CS.5.04.73	- Bộ xà dài 0,3m	1 bộ	55.000	450.094		505.094

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, cần cũ
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát

CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép					
CS.5.05.11	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	415.000	511.470	308.507	1.234.977
CS.5.05.12	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	515.000	716.058	308.507	1.539.565
CS.5.05.13	Thay chụp liên cần	1 bộ	350.000	716.058	308.507	1.374.565
CS.5.05.14a	Thay chụp ống phóng đơn	1 bộ	340.000	716.058	308.507	1.364.565
CS.5.05.14b	Thay chụp ống phóng kép	1 bộ	350.000	716.058	308.507	1.374.565

CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công					
CS.5.05.21	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	262.500	920.646		1.183.146
CS.5.05.22	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	367.500	1.288.904		1.656.404

CS.5.05.30 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.30	Thay cản đèn chao cao áp bằng máy	1 bộ	280.000	409.176	361.694	1.050.870

CS.5.05.40 THAY CẢN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.05.40	Thay cản đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	280.000	736.517		1.016.517

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT**Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng máy					
CS.5.07.11a	- Dây M6	40m	832.300	409.176	307.440	1.548.916
CS.5.07.12a	- Dây M10	40m	1.380.400	511.470	307.440	2.199.310
CS.5.07.13a	- Dây M16	40m	2.196.460	511.470	307.440	3.015.370
CS.5.07.14a	- Dây M25	40m	3.434.760	511.470	307.440	4.253.670
CS.5.07.15a	- Dây A16	40m	3.735.200	511.470	307.440	4.554.110
CS.5.07.16a	- Dây A25	40m	3.605.280	511.470	307.440	4.424.190

CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công					
CS.5.07.11b	- Dây M6	40m	832.300	736.517		1.568.817
CS.5.07.12b	- Dây M10	40m	1.380.400	920.646		2.301.046
CS.5.07.13b	- Dây M16	40m	2.196.460	920.646		3.117.106
CS.5.07.14b	- Dây M25	40m	3.434.760	920.646		4.355.406
CS.5.07.15b	- Dây A16	40m	3.735.200	920.646		4.655.846
CS.5.07.16b	- Dây A25	40m	3.605.280	920.646		4.525.926

CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	40m	695.200	1.022.940	904.234	2.622.374

CS.5.07.20 THAY CÁP TREOThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	40m	846.820	818.352	904.234	2.569.406

CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	846.820	1.473.034		2.319.854

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.07.31	Thay cáp ngầm - Nền đất	40m	4.164.000	6.546.816		10.710.816
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	4.164.000	8.183.520		12.347.520
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	4.164.000	10.638.576		14.802.576
CS.5.07.34	- Bê tông atphal	40m	4.164.000	10.638.576		14.802.576

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hè đường.

CS.5.08.10 THAY TỦ ĐIỆNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	159.000	818.352	361.694	1.339.046

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦMThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.09.11	Nối cáp ngầm					
	- Nền đất	mỗi nối	281.400	1.022.940		1.304.340
CS.5.09.12	- Hè phố	mỗi nối	281.400	1.227.528		1.508.928
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	281.400	1.329.822		1.611.222
CS.5.09.14	- Bê tông atphal	mỗi nối	281.400	1.432.116		1.713.516

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈNThành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.10.11a	Thay cột đèn					
	- Cột BT ly tâm	1 cột	4.512.078	3.140.233	2.819.508	10.471.819
CS.5.10.11b	- Cột BT chữ H	1 cột	2.119.078	3.140.233	2.819.508	8.078.819
CS.5.10.12	- Cột sắt	1 cột	4.225.511	2.834.145	2.819.508	9.879.164

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠNThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	134.000	377.886	1.090.904	1.602.790

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CÀN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn càn đèn	cột	50.200	226.732	462.761	739.693

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT > 4M

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	101.000	377.886	617.014	1.095.900

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	101.000	755.772		856.772

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	79.700	566.829		646.529

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	228.600	377.886		606.486

CS.5.12.10 THAY SÚ CŨThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	3.000	69.909	180.847	253.756

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHÓA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁPThành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo chóa, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh chóa, kính
- Lắp chóa, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Duy trì chóa đèn cao áp, kính đèn cao áp					
CS.5.13.11	- Độ cao $H < 10m$	bộ	5.250	56.683	126.593	188.526
CS.5.13.12	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	5.250	75.577	107.977	188.804
CS.5.13.13	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	5.250	94.472	145.838	245.560
CS.5.13.14	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	5.250	113.366	189.567	308.183

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINHThành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy					
CS.5.14.11	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	113.366	180.847	319.213
CS.5.14.12	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	113.366	180.847	544.213

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay quả cầu bằng thủ công					
CS.5.14.21	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	204.058		229.058
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	204.058		454.058

Chương VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm/ ngày		81.835		81.835

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ ngày		63.422		63.422

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ ngày		51.147		51.147

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1 trạm/ ngày		94.110		94.110

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ ngày		69.560		69.560

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày		53.193		53.193

Ghi chú:

Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng quy định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh theo hệ số như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m Kl = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m Kl = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m Kl = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m Kl = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m Kl = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành Kv = 1,2

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNGThành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra biến thể đèn công cộng	1 trạm/ngày		65.468		65.468

CS.6.02.00 THAY THẾ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỦ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ
- Lĩnh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.10	Thay Modem	1 bộ	200.000	131.178		331.178

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)Thành phần công việc:

- Kiểm tra PLC Master
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.20	Thay PLC Master	1 bộ	1.500.000	287.226		1.787.226

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTUThành phần công việc:

- Kiểm tra PLC RTU
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.30	Thay PLC RTU	1 bộ	1.500.000	287.226		1.787.226

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)Thành phần công việc:

- Kiểm tra Transducer
- Linh vật tư, tháo Transducer cũ
- Lắp và đấu Transducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Transducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện	1 bộ	500.000	262.355		762.355

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆNThành phần công việc:

- Kiểm tra TI cũ
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	1 bộ	150.000	131.178		281.178

CS.6.02.60 THAY COUPLERThành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và tủ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.61	Thay bộ đo dòng điện - Ngoài lưới	1 bộ	26.000	287.226	555.313	868.539
CS.6.02.62	- Trong tủ điều khiển	1 bộ	26.000	143.613		169.613

CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰCThành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Transducer, Aptomat, coupler, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	1 bộ	16.862.300	574.452		17.436.752

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THẾ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**Thành phần công việc:

- Tháo Modem, PLC Master, PLC RTU, Transducer, Aptomat, Coupler, cần đấu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	1 bộ	1.500.000	430.839		1.930.839

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦThành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.20	Xử lý mắt truyền thông (tín hiệu) giữa các tủ.	1 lần xử lý		287.226		287.226

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	1 lần lựa chọn		143.613		143.613

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊThành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	500.000	143.613		643.613

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂMThành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		287.226		287.226

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	A dao	kg	38.500
2	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	25.000
3	Bảng điện	bảng	25.700
4	Băng dính	cuộn	5.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
6	Băng vải	cuộn	12.000
7	Bao nylon	bao	2.500
8	Bao tải cát	bao	5.000
9	Bạt phủ	m ²	5.000
10	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	25.000
11	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	50.000
12	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	600.000
13	Bộ điều khiển nhấp nháy 2-3 kênh	bộ	600.000
14	Bộ môi	bộ	114.000
15	Bokashi	kg	15.000
16	Bóng cao áp	bóng	200.000
17	Bóng đèn 75-100W	bóng	10.000
18	Bóng đèn ố	bóng	8.000
19	Bóng đèn ống	bóng	12.000
20	Bóng đèn	bóng	42.000
21	Bu lông M16x250	bộ	15.000
22	Bu lông M16x250	cái	15.000
23	Bu lông M18x250	cái	15.000
24	Bu lông	cái	5.000
25	Cần đèn D60, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
26	Cần đèn D60, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
27	Cần đèn D60, L ≤ 3,6m	bộ	539.800
28	Cần đèn cao áp chữ L	cái	250.000
29	Cần đèn cao áp chữ S	cái	350.000
30	Cần đèn chao cao áp	bộ	250.000
31	Cần đèn chữ S, L ≤ 2,8m	bộ	447.000
32	Cần đèn chữ S, L ≤ 3,2m	bộ	493.400
33	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 1,5m	bộ	270.000
34	Cần đèn sợi tóc D48, L ≤ 2m	bộ	300.000
35	Cáp ngầm	m	90.000
36	Cáp	m	18.500
37	Cát vàng	m ³	295.000
38	Cầu chì đuôi cá	cái	15.000
39	Cây cảnh	cây	100.000
40	Cây chống D60	cây	26.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Cây giống	cây	50.000
42	Chấn lưu (hoặc bộ mồi)	cái	180.000
43	Chấn lưu	cái	180.000
44	Chậu cảnh	chậu	45.000
45	Choá đèn cao áp ở độ cao $\leq 12\text{m}$	bộ	122.730
46	Choá đèn cao áp ở độ cao $>12\text{m}$	bộ	122.730
47	Choá đèn chao cao áp	bộ	1.350.000
48	Choá huỳnh quang	bộ	12.000
49	Chổi sơn	cái	5.000
50	Chổi xe quét hút	bộ	15.000
51	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	bộ	150.000
52	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $>10,5\text{m}$	bộ	150.000
53	Chụp đầu cột (tận dụng)	bộ	150.000
54	Chụp liên cần (mạ kẽm)	cái	350.000
55	Chụp ống phóng đơn	cái	340.000
56	Chụp ống phóng kép	cái	350.000
57	Cỏ giống	m^2	25.000
58	Cỏ lá tre	kg	1.000
59	Cỏ nhung	kg	1.000
60	Cọc tiếp địa có râu	bộ	701.000
61	Cọc tre	m	4.200
62	Cột bê tông chữ H	cột	1.259.000
63	Cột bê tông li tâm	cột	3.652.000
64	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10\text{m}$	cột	2.141.000
65	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $>10\text{m}$	cột	2.988.000
66	Cột đèn sân vườn	cột	1.716.497
67	Cột đèn sắt	cột	3.600.000
68	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	3.600.000
69	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	4.800.000
70	Cột đèn thép, cột gang, chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	5.900.000
71	Coupler	bộ	26.000
72	Cửa cột	cửa	28.000
73	Cùi đùn	kg	900
74	Đá 1x2	m^3	260.000
75	Đá 4x6	m^3	215.000
76	Đá dăm cấp phối	m^3	220.000
77	Đất chôn lấp	m^3	100.000
78	Đất mùn đen trộn cát mịn	m^3	60.000
79	Đất phủ bãi hàng ngày	m^3	50.000
80	Đầu cốt đồng	bộ	35.000
81	Đầu cốt	cái	25.000
82	Dây fi 1,5	kg	13.600
83	Dây A16	m	92.000
84	Dây A25	m	88.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
85	Dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm ²	m	17.000
86	Dây dẫn	m	3.200
87	Dây điện 1x1	m	3.200
88	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	25.000
89	Dây điện tiết diện 26-50mm ²	m	142.810
90	Dây đồng D1,2mm-2mm	m	8.000
91	Dây kẽm 1mm	kg	16.300
92	Dây M6	m	20.500
93	Dây M10	m	34.000
94	Dây M16	m	54.100
95	Dây M25	m	84.600
96	Dây văng D4	m	2.000
97	Đèn bóng 3W	bóng	3.500
98	Đèn bóng ố	bóng	3.500
99	Đèn cầu	bộ	140.000
100	Đèn chiếu sáng thâm cỏ	bộ	320.000
101	Đèn dây rắn	m	70.000
102	Đèn lồng	bộ	100.000
103	Đèn nắm	bộ	190.000
104	Đèn ống	m	25.000
105	Đèn pha	bộ	220.000
106	Điện	kWh	1.864
107	Đinh	kg	19.800
108	Đui đèn ống	đui	10.000
109	Đui đèn	đui	10.000
110	Đui E40 hoặc E27	đui	35.000
111	Đui E40	đui	35.000
112	EM thứ cấp	lít	20.000
113	EnChoice	lít	25.000
114	Gas	kg	31.000
115	Ghíp kẹp dây	cái	20.000
116	Giá đỡ tủ	bộ	1.595.000
117	Giấy nháp	tờ	22.000
118	Giẻ lau	cái	5.000
119	Hoá chất diệt ruồi	lít	32.000
120	Hoa giống	cây	4.000
121	Hoa giỏ	giỏ	10.000
122	Hộp nối cáp ngầm	hộp	120.000
123	Khung >1x2m	bộ	40.000
124	Khung 1x2m	bộ	32.000
125	Lốp đèn đơn	cái	250.000
126	Lốp đèn kép	cái	250.000
127	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
128	Mạch hiển thị	bộ	500.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
129	Modem	bộ	200.000
130	Nẹp gỗ	cây	6.000
131	Nhựa bi tum	kg	15.300
132	Nước sạch	m ³	6.000
133	Nước thô	m ³	6.000
134	Nước tưới	m ³	6.000
135	Nước	lít	6
136	Ống cao su chịu áp lực D21	m	10.000
137	Ống nhựa D100mm	m	38.909
138	Phân điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
139	Phân vi sinh	kg	3.000
140	PLC Master	bộ	1.500.000
141	PLC RTU	bộ	1.500.000
142	Quả cầu nhựa	quả	25.000
143	Quả cầu thủy tinh	quả	250.000
144	Que hàn	kg	17.200
145	Sắt D4	m	15.000
146	Sơn bóng	kg	46.000
147	Sơn chống rỉ	kg	50.000
148	Sơn đen	kg	73.000
149	Sơn trắng	kg	29.500
150	Sơn xịt	kg	30.000
151	Sơn	kg	30.000
152	Sứ 102	cái	5.000
153	Sứ	cái	3.000
154	Tắc te	cái	1.000
155	Tay bắt cần	cái	105.000
156	Than hoạt tính	kg	10.000
157	Thép buộc D1,5 mạ kẽm	kg	20.000
158	Thép văng D4 mạ kẽm	m	38.500
159	Thùng rác nhựa	cái	50.000
160	Thuốc trừ sâu	lít	600.000
161	Thuốc xử lý đất	kg	175.000
162	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.182.000
163	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo	bộ	1.182.000
164	TI	bộ	150.000
165	Tranducer	bộ	500.000
166	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	bộ	19.000.000
167	Tủ điện	tủ	159.000
168	Tủ điều khiển khu vực	bộ	16.862.300
169	Vôi bột	kg	1.100
170	Vôi bột	tấn	1.100.000
171	Vôi	kg	1.100

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Xà dài 0,3m không sứ	bộ	25.000
173	Xà dài 0,4m không sứ	bộ	30.000
174	Xà dài 0,6m có sứ	bộ	60.000
175	Xà dài 0,6m không sứ	bộ	40.000
176	Xà dọc	bộ	250.000
177	Xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	80.000
178	Xà đơn dài 1,2m không sứ	bộ	60.000
179	Xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	130.000
180	Xà ngang $\leq 1\text{m}$	bộ	80.000
181	Xà ngang $> 1\text{m}$	bộ	190.000
182	Xà phòng	kg	25.000
183	Xăng	kg	33.157
184	Xăng	lít	24.536
185	Xi măng PCB30	kg	1.444

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định)

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
I	Nhóm I (điều kiện lao động bình thường)					
1	1	1,550		0,4	3.233.300	124.358
2	1,5	1,690		0,4	3.525.340	135.590
3	2	1,830		0,4	3.817.380	146.822
4	2,5	1,995		0,4	4.161.570	160.060
5	3	2,160		0,4	4.505.760	173.298
6	3,5	2,355		0,4	4.912.530	188.943
7	4	2,550		0,4	5.319.300	204.588
8	4,5	2,780		0,4	5.799.080	223.042
9	5	3,010		0,4	6.278.860	241.495
10	5,5	3,285		0,4	6.852.510	263.558
11	6	3,560		0,4	7.426.160	285.622
12	6,5	3,880		0,4	8.093.680	311.295
13	7	4,200		0,4	8.761.200	336.969
14	Kỹ sư 4/8	3,270		0,4	6.821.220	262.355
15	Kỹ sư 5/8	3,580		0,4	7.467.880	287.226
II	Nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,670	0,1	0,4	3.692.220	142.008
2	1,5	1,815	0,1	0,4	3.994.690	153.642
3	2	1,960	0,1	0,4	4.297.160	165.275
4	2,5	2,135	0,1	0,4	4.662.210	179.316
5	3	2,310	0,1	0,4	5.027.260	193.356
6	3,5	2,510	0,1	0,4	5.444.460	209.402
7	4	2,710	0,1	0,4	5.861.660	225.448
8	4,5	2,950	0,1	0,4	6.362.300	244.704
9	5	3,190	0,1	0,4	6.862.940	263.959
10	5,5	3,465	0,1	0,4	7.436.590	286.023
11	6	3,740	0,1	0,4	8.010.240	308.086
12	6,5	4,070	0,1	0,4	8.698.620	334.562
13	7	4,400	0,1	0,4	9.387.000	361.038
III	Nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)					
1	1	1,780	0,3	0,4	4.338.880	166.880
2	1,5	1,940	0,3	0,4	4.672.640	179.717
3	2	2,100	0,3	0,4	5.006.400	192.554
4	2,5	2,290	0,3	0,4	5.402.740	207.798
5	3	2,480	0,3	0,4	5.799.080	223.042

TT	Loại nhân công, cấp bậc	Hệ số lương cấp bậc	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương	Đơn giá lương tháng (đồng)	Đơn giá ngày công (đồng)
6	3,5	2,700	0,3	0,4	6.258.000	240.692
7	4	2,920	0,3	0,4	6.716.920	258.343
8	4,5	3,185	0,3	0,4	7.269.710	279.604
9	5	3,450	0,3	0,4	7.822.500	300.865
10	5,5	3,760	0,3	0,4	8.469.160	325.737
11	6	4,070	0,3	0,4	9.115.820	350.608
12	6,5	4,435	0,3	0,4	9.877.210	379.893
13	7	4,800	0,3	0,4	10.638.600	409.177
Nhóm I - Lái xe (Xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn)						
1	1,0/4	2,18		0,4	4.547.480	174.903
2	2,0/4	2,57		0,4	5.361.020	206.193
3	3,0/4	3,05		0,4	6.362.300	244.704
4	4,0/4	3,6		0,4	7.509.600	288.831
Nhóm II - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,0 tấn)						
1	1,0/4	2,35		0,4	4.902.100	188.542
2	2,0/4	2,76		0,4	5.757.360	221.437
3	3,0/4	3,25		0,4	6.779.500	260.750
4	4,0/4	3,82		0,4	7.968.520	306.482
Nhóm III - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 7,0 tấn đến dưới 7,5 tấn)						
1	1,0/4	2,35	0,1	0,4	5.110.700	196.565
2	2,0/4	2,76	0,1	0,4	5.965.960	229.460
3	3,0/4	3,25	0,1	0,4	6.988.100	268.773
4	4,0/4	3,82	0,1	0,4	8.177.120	314.505
Nhóm IV - Lái xe (Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn)						
1	1,0/4	2,51	0,1	0,4	5.444.460	209.402
2	2,0/4	2,94	0,1	0,4	6.341.440	243.902
3	3,0/4	3,44	0,1	0,4	7.384.440	284.017
4	4,0/4	4,05	0,1	0,4	8.656.900	332.958

BẢNG GIÁ CA MÁY TÍNH ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH
(Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định)

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bơm điện 3kW	ca	22.106
2	Cần trục ô tô 3T	ca	1.471.719
3	Lò đốt rác y tế bằng gas 7T/ ngày	ca	9.407.231
4	Máy bơm chìm 30KVA	ca	408.001
5	Máy bơm điện 5kW	ca	207.648
6	Máy bơm điện 24kW	ca	132.972
7	Máy bơm nước điện 1,5kWh	ca	185.875
8	Máy bơm nước điện 22kWh	ca	132.972
9	Máy bơm nước động cơ xăng 5CV	ca	109.688
10	Máy bơm nước xăng 3CV	ca	60.289
11	Máy cắt cỏ 3CV	ca	12.389
12	Máy cưa cầm tay	ca	24.662
13	Máy đầm 290CV	ca	5.590.016
14	Máy đào 0,8m ³	ca	2.820.572
15	Máy hàn điện 14kW	ca	274.604
16	Máy hàn điện 23kW	ca	323.196
17	Máy lu 10T	ca	1.187.204
18	Máy phát điện 30KVA	ca	882.350
19	Máy tời 3,7T	ca	235.925
20	Máy ủi 110CV	ca	1.987.283
21	Máy ủi 140CV	ca	2.720.395
22	Máy ủi 170CV	ca	3.420.610
23	Máy ủi 220CV	ca	3.420.610
24	Máy xúc 16T/giờ	ca	4.830.737
25	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.471.719
26	Ô tô quét hút 5m ³ - 7m ³	ca	2.470.157
27	Ô tô tải 2T	ca	714.647
28	Ô tô tải 2,5T	ca	772.426
29	Ô tô tải 5T	ca	1.153.043
30	Ô tô tải 10T	ca	1.724.562
31	Ô tô tự đổ 1,2T	ca	618.862
32	Ô tô tự đổ 2T	ca	956.531
33	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	956.531
34	Ô tô tự đổ 4T	ca	1.345.681
35	Ô tô tưới nước 7m ³	ca	1.403.423
36	Ô tô tưới nước 16m ³	ca	1.924.232
37	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.724.562
38	Xe bồn 5m ³	ca	1.201.773
39	Xe bồn 6m ³	ca	1.285.254
40	Xe bồn 7m ³	ca	1.403.423

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Xe bồn 8m ³	ca	1.403.423
42	Xe bồn 10m ³	ca	1.648.615
43	Xe bồn 16m ³	ca	1.924.232
44	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 2m ³ (3T)	ca	1.032.151
45	Xe ép rác 4T	ca	1.867.108
46	Xe ép rác 7T	ca	2.196.972
47	Xe ép rác 10T	ca	2.666.875
48	Xe ép rác kín (xe hooklip)	ca	2.772.570
49	Xe hút chân không 4T	ca	1.972.340
50	Xe hút chân không 8T	ca	2.292.687
51	Xe nâng 9m	ca	1.309.942
52	Xe nâng 12m	ca	1.542.535
53	Xe nâng 18m	ca	1.822.981
54	Xe nâng 24m	ca	2.106.302
55	Xe phun nước phản lực	ca	1.094.242
56	Xe tải 7T	ca	1.420.922
57	Xe tải 10T	ca	1.724.562
58	Xe tải cầu 4T	ca	1.559.237
59	Xe tải có cần cầu 3T	ca	1.471.719
60	Xe tải thùng kín 1,5T	ca	1.050.804
61	Xe téc chở bùn 4T	ca	1.439.006
62	Xe téc chở nước 4m ³	ca	1.066.502
63	Xe thang 9m	ca	1.808.468
64	Xe thang 12m	ca	2.181.807
65	Xuồng vớt rác 4cv	ca	465.343
66	Xuồng vớt rác 24CV	ca	783.582

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
I	ĐÔ THỊ LOẠI III-V	
	Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị	5
Chương I	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	
Chương II	Nạo vét bùn bằng cơ giới	
Chương III	Vận chuyển bùn bằng cơ giới	
Chương IV	Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	
	Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị	19
Chương I	Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	
Chương II	Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và rác y tế bằng cơ giới	
Chương III	Công tác xử lý rác	
Chương IV	Công tác xử lý rác y tế	
Chương V	Công tác quét rác trên đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	
	Đơn giá duy trì cây xanh đô thị	38
Chương I	Duy trì thâm cỏ	
Chương II	Duy trì cây trang trí	
Chương III	Duy trì cây bóng mát	
	Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị	56
Chương I	Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn	
Chương II	Kéo dây, kéo cáp - làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	
Chương III	Lắp đặt các loại đèn sân vườn	
Chương IV	Lắp đặt đèn trang trí	
Chương V	Duy trì lưới điện chiếu sáng	
Chương VI	Duy trì trạm đèn	
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	89
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	94
	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	96
	MỤC LỤC	98

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:									
M101.0104	0,80 m ³	65	lít diesel	1.513.070	1x4/7	1.183.203	233.815	204.588	2.849.799	2.820.572
M101.0500	Máy ủi - công suất:									
M101.0503	110 cv	46	lít diesel	1.070.788	1x4/7	851.855	233.815	204.588	2.016.510	1.987.283
M101.0504	140 cv	59	lít diesel	1.373.402	1x4/7	1.366.980	233.815	204.588	2.749.622	2.720.395
M101.0505	180 cv	76	lít diesel	1.769.128	1x4/7	1.753.811	233.815	204.588	3.449.837	3.420.610
M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tịnh:									
M101.1103	10 t	26	lít diesel	605.228	1x4/7	476.144	233.815	204.588	1.216.431	1.187.204
M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:									
M102.0101	3 t	25	lít diesel	581.950	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	479.551	419.607	1.531.663	1.471.719
M102.0102	4 t	26	lít diesel	605.228	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	513.477	449.292	1.623.422	1.559.237

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M102.1100	Tời điện - sức kéo:									
M102.1106	3,5 t	12	kWh	23.492	1x3/7	42.500	198.055	173.298	260.682	235.925
M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:									
M102.1801	9 m	22	lít diesel	512.116	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	479.551	419.607	1.369.886	1.309.942
M102.1802	12 m	25	lít diesel	581.950	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	479.551	419.607	1.602.479	1.542.535
M102.1803	18 m	29	lít diesel	675.062	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	479.551	419.607	1.882.925	1.822.981
M102.1804	24 m	33	lít diesel	768.174	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	479.551	419.607	2.166.246	2.106.302
M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:									
M102.1901	9 m	25	lít diesel	581.950	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	479.551	419.607	1.868.412	1.808.468
M102.1902	12 m	29	lít diesel	675.062	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	479.551	419.607	2.241.751	2.181.807
M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:									
M106.0103	2 t	12	lít xăng	300.325	1x2/4 lái xe	183.212	235.649	206.193	744.103	714.647

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M106.0104	2,5 t	13	lít xăng	325.352	1x2/4 lái xe	218.983	235.649	206.193	801.882	772.426
M106.0105	5 t	25	lít diesel	581.950	1x2/4 lái xe	317.869	253.071	221.437	1.184.677	1.153.043
M106.0106	7 t	31	lít diesel	721.618	1x2/4 lái xe	427.131	262.240	229.460	1.453.702	1.420.922
M106.0107	10 t	38	lít diesel	884.564	1x2/4 lái xe	560.241	278.745	243.902	1.759.405	1.724.562
M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:									
M106.0201	2,5 t	19	lít xăng	475.515	1x2/4 lái xe	248.104	235.649	206.193	985.987	956.531
M1611	4 t	32,4	lít xăng	810.878	1x2/4 lái xe	282.900	253.071	221.437	1.377.315	1.345.681
M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:									
M106.0501	4 m ³	20	lít diesel	465.560	1x2/4 lái xe	438.539	253.071	221.437	1.098.136	1.066.502
M106.0502	5 m ³	23	lít diesel	535.394	1x3/4 lái xe	497.469	298.000	260.750	1.239.023	1.201.773
M106.0503	6 m ³	24	lít diesel	558.672	1x3/4 lái xe	571.304	298.000	260.750	1.322.504	1.285.254
M106.0504	7 m ³	26	lít diesel	605.228	1x3/4 lái xe	688.248	307.169	268.773	1.441.819	1.403.423

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M106.0506	10 m ³	30	lít diesel	698.340	1x3/4 lái xe	866.135	324.591	284.017	1.689.189	1.648.615
M106.0507	16 m ³	35	lít diesel	814.730	1x3/4 lái xe	1.114.405	324.591	284.017	1.964.806	1.924.232
M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:									
M106.0601	2 m ³	19	lít diesel	442.282	1x2/4 lái xe	435.615	235.649	206.193	1.061.607	1.032.151
M106.0602	3 m ³	27	lít diesel	628.506	1x3/4 lái xe	642.388	279.662	244.704	1.473.964	1.439.006
M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:									
M112.0103	2,8 kW	8	kWh	15.661		4.586			22.106	22.106
M112.0106	20 kW	48	kWh	93.968		27.860			132.972	132.972
M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng									
M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng	40.043		9.860			60.289	60.289
M112.0302	6 cv	3	lít xăng	75.081		16.854			109.688	109.688
M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:									

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M112.2701	0,8 kW	2	kWh	3.915		4.600			12.389	12.389
M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:									
M112.3801	1,3 kW	3	kWh	5.873		7.600			24.662	24.662
M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:									
M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	29	kWh	56.772	1x4/7	8.600	233.815	204.588	303.831	274.604
M112.4003	23 kW	48	kWh	93.968	1x4/7	16.000	233.815	204.588	352.423	323.196
	MỘT SỐ MÁY VÀ THIẾT BỊ BỔ SUNG									
M112.0103a	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,5 kW	4	kWh	7.831	1x3/7	3.200	198.055	173.298	210.632	185.875
M112.0106a	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 4,5 kW	12	kWh	23.492	1x3/7	6.100	198.055	173.298	232.405	207.648
M112.4803a	Xe ép rác - trọng tải: 4 t	41	lít diesel	954.398	1x2/4 lái xe	638.800	253.071	221.437	1.898.742	1.867.108
M112.4804a	Xe ép rác - trọng tải: 7 t	51	lít diesel	1.187.178	1x2/4 lái xe	733.200	262.240	229.460	2.229.752	2.196.972
M112.4805a	Xe ép rác - trọng tải: 10 t	65	lít diesel	1.513.070	1x3/4 lái xe	817.250	324.591	284.017	2.707.449	2.666.875

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M112.5201	Xuồng vớt rác - công suất: 4 cv	3	lít xăng	75.081	1x3/7+1x4/7	9.900	431.871	377.887	519.327	465.343
M112.5202	Xuồng vớt rác - công suất: 24 cv	11	lít xăng	275.298	1x3/7+1x5/7	92.500	474.049	414.793	842.838	783.582
M112.5301	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất: 7				3x4/7+1x5/7	9.935.900	977.440	855.260	9.529.411	9.407.231
M112.5101	Xe hút chân không - trọng tải: 4 t	45	lít diesel	1.047.510	1x2/4 lái xe	650.000	253.071	221.437	2.003.974	1.972.340
M112.5102	Xe hút chân không - trọng tải: 8 t	52	lít diesel	1.210.456	1x3/4 lái xe	750.000	324.591	284.017	2.333.261	2.292.687
M112.4901	Xe ép rác kín (xe hooklip)	65	lít diesel	1.513.070	1x3/4 lái xe	953.500	279.662	244.704	2.807.528	2.772.570
M112.4801a	Xe ép rác - trọng tải: 1,5 t	18	lít diesel	419.004	1x2/4 lái xe	393.300	235.649	206.193	1.080.260	1.050.804
M15971	Ô tô tự đổ 1,2T	8,5	lít xăng	212.730	1x2/4 lái xe	180.500	235.649	206.193	648.318	618.862
M04340	Máy bơm chìm 30KVA	72	kWh	140.952	1x4/7	39.700	233.815	204.588	437.228	408.001
M18951	Xe phun nước phản lực	20	lít diesel	465.560	1x2/4 lái xe	382.500	235.649	206.193	1.123.698	1.094.242
M15021	Máy xúc 16T/giờ	113	lít diesel	2.630.414	1x4/7	2.244.200	233.815	204.588	4.859.964	4.830.737
M15811	Ô tô quét hút 5m3 - 7m3	50	lít diesel	1.163.900	1x2/4 lái xe	986.200	253.071	221.437	2.501.791	2.470.157

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Chi phí nhiên liệu	Nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định	Áp dụng trên địa bàn thành phố Nam Định và huyện Mỹ Lộc	Áp dụng trên địa bàn các huyện còn lại thuộc tỉnh Nam Định
M06281	Máy đầm 290CV	113	lít diesel	2.630.414	1x3/7+1x6/7	2.357.200	524.480	458.920	5.655.576	5.590.016
M13081	Máy phát điện 30KVA	24	lít diesel	558.672	1x3/7	102.200	198.055	173.298	907.107	882.350